

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY NHẬN NỢ

Số: 21

Kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2026042/CVHM/KHBB ngày 29/04/2026 và các phụ lục kèm theo (nếu có)

Chúng tôi là:	CÔNG TY TNHH MTV TM&DV NGỌC THOM	Mã CIF:	4202353
Địa chỉ trụ sở chính:	12/14/18 Đường 49, khu phố 69, phường Hiệp Bình, TP HCM		
Điện thoại:	0286.2906631	Fax:	
Người đại diện:	Nguyễn Bảo Thạch	Chức vụ:	Phó Giám đốc
Hợp đồng ủy quyền	01/2025/UQ-NT	Ngày:	01/04/2026

Chúng tôi đồng ý nhận nợ với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2026042/CVHM/KHBB ngày 29/04/2026 và các phụ lục kèm theo (nếu có) giữa chúng tôi và Ngân hàng (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng cho vay”) với các nội dung như sau:

Số tiền vay theo Hợp đồng cho vay:		25.000.000.000 VND Hai mươi lăm tỷ đồng.	
Số tiền đã nhận nợ/Dư nợ đến thời điểm hiện tại:		16,828,518,866 VND (Bằng chữ: Mười sáu tỷ, tám trăm hai mươi tám triệu, năm trăm mười tám nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng)	
Số tiền nhận nợ lần này:		87.741.800 VND (Bằng chữ: Tám mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm đồng.)	
Phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay:			
☒	Bảng chuyển vào tài khoản số tiền	Tên tài khoản: CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD STK: 10625014040007151 Ngân hàng: Agricultural Bank of China, BEIJING HEADOFFICE Số tiền: 87.741.800 VND	
Mục đích sử dụng vốn vay:		Thanh toán phần còn lại của Hợp đồng VN-250318-1 và VN-250318-2 ngày 18/03/2025.	
Thời hạn cho vay:		179 ngày	
Ngày giải ngân vốn cho vay:		28/08/2026	Ngày đến hạn: 23/02/2027
Lãi suất cho vay trong hạn:		☒ Cố định: 7.8%/năm ☐ Điều chỉnh:	
Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn:		150% Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn	
Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả:		10%/ năm trên số dư lãi chậm trả	
Kỳ hạn trả nợ:		Trả nợ gốc:	Cuối kỳ
		Trả nợ lãi:	Ngày 26 hàng tháng
Chứng từ kèm theo:		Lệnh chuyển tiền	Ngày 28/08/2026
Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay:		Theo đề nghị giải ngân đính kèm	Ngày 28/08/2026

Số tiền chúng tôi nhận nợ theo các nội dung nêu trên được Ngân hàng hạch toán ghi nợ vào tài khoản vay của chúng tôi số: tại Ngân hàng.



Chúng tôi cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích theo thỏa thuận với Ngân hàng; trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phù hợp với quy định tại Hợp đồng cho vay. Chúng tôi cam đoan và cam kết các thông tin, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay trong Giấy nhận nợ này mà chúng tôi cung cấp cho Quý Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của chúng tôi. Đối với khoản giải ngân bằng phương tiện tiền mặt, chúng tôi cam kết sẽ bổ sung tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay theo yêu cầu của Quý Ngân hàng. Việc nhận nợ theo Giấy nhận nợ này không vi phạm quy định nội bộ của chúng tôi cũng như quy định của Hợp đồng cho vay và quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết (i) Nội dung của (các) bản in hóa đơn điện tử/TKHQ điện tử và/hoặc hóa đơn điện tử chuyển đổi thành hóa đơn giấy khớp đúng, toàn vẹn nội dung của (các) hóa đơn điện tử/TKHQ điện tử; (ii) sử dụng (các) hóa đơn điện tử/TKHQ điện tử này làm chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay tại Ngân hàng, đảm bảo không trùng lặp; (iii) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường tổn thất, thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng trong trường hợp thông tin hóa đơn điện tử/TKHQ điện tử không trung thực, chính xác và đầy đủ và (iv) Trả nợ cho Ngân hàng trong trường hợp Ngân hàng sau tra cứu phát hiện hóa đơn/TKHQ không hợp lệ.

Giấy nhận nợ này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng cho vay. Giấy nhận nợ này được lập thành 03 bản gốc, Ngân hàng giữ 02 bản gốc, Bên vay giữ 01 bản gốc, các bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau.

XÁC NHẬN CỦA NGÂN HÀNG
TRƯỞNG BP QL N
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN VAY
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)



NGUYỄN BẢO THẠCH



THỎA THUẬN GIAO DỊCH
MUA, BÁN NGOẠI TỆ GIAO NGAY (Hợp đồng)
Số: 21

Hôm nay ngày 28 tháng 08 năm 2026 (“Ngày giao dịch/Ngày thanh toán”) tại trụ sở của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) – Chi nhánh Đông Đồng Nai, các bên trong Hợp đồng này thực hiện giao dịch mua, bán ngoại tệ (“Giao dịch”) cụ thể như sau:

Điều 1. Thông tin Giao dịch

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐÔNG ĐỒNG NAI (“VCB” hoặc “Bên Bán”)	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số: 0100112437-145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh/Thành phố Đồng Nai cấp ngày 07/04/2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 18/01/2023 Địa chỉ trụ sở: Số 53A/4, Quốc lộ 1A, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.	Người đại diện: Chức vụ:
CÔNG TY TNHH MTV TM&DV NGỌC THƠM (“Khách hàng” hoặc “Bên Mua”)	Giấy đăng ký kinh doanh số 0309391503 do Sở Tài chính TP HCM cấp ngày 25/09/2009. Địa chỉ trụ sở: 12/14/18 Đường 49, khu phố 69, phường Hiệp Bình, Tp. HCM	Người đại diện: Nguyễn Bảo Thạch Chức vụ: Phó Giám đốc
Mục đích sử dụng ngoại tệ	Thanh toán phần còn lại của Hợp đồng VN-250318-1 và VN-250318-2 ngày 18/03/2025	
Cặp đồng tiền giao dịch	VND-USD	
Số lượng ngoại tệ	3,340 USD Bằng chữ: Ba nghìn ba trăm bốn mươi đô la Mỹ	☐ Tiền mặt ☒ Chuyển khoản ghi có Vào tài khoản số: 10625014040007151 Tên tài khoản: CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD Tại ngân hàng: Agricultural Bank of China, BEIJING HEADOFFICE



Tỷ giá	26,270 VND/USD	
Số tiền thanh toán	87.741.800 VND <i>Bằng chữ: Tám mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm đồng.</i>	☐ Tiền mặt
		☒ Chuyển khoản ghi nợ Tài khoản số: Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH MTV TM & DV NGỌC THƠM Tại ngân hàng: VCB – Đông Đồng Nai

Điều 2. Quy định khác

- 2.1 VCB thực hiện thanh toán tương ứng trên cơ sở Khách hàng đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh theo Giao dịch một lần và toàn bộ cho VCB vào Ngày giao dịch/Ngày thanh toán của Hợp đồng. Trường hợp Ngày thanh toán trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ, Tết của thị trường ngoại tệ Việt Nam và/hoặc của thị trường xử lý thanh toán đối với đồng ngoại tệ trong Giao dịch thì Ngày thanh toán có thể được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp của VCB.
- 2.2 Bên Mua tuân thủ quy định hiện hành về quản lý ngoại hối, chịu trách nhiệm hoàn toàn mục đích sử dụng ngoại tệ xin mua và tính trung thực của các chứng từ liên quan.
- 2.3 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và tự động hết hiệu lực khi các bên hoàn tất các nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng này.
- 2.4 Bên Mua cam kết người ký Hợp đồng này là đại diện hợp pháp theo các văn bản quy định nội bộ của Bên Mua và theo quy định của pháp luật và xác nhận chi tiết Giao dịch nêu trên tuân thủ theo đúng các quy định về quản lý ngoại hối hiện hành.
- 2.5 Hợp đồng này được giải thích và điều chỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu phát sinh tranh chấp mà các bên không thể giải quyết được thông qua thương lượng thì các bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN VCB

(Ký tên & đóng dấu)

ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG

(Ký tên & đóng dấu, nếu có)



Nguyễn Bảo Chạch

CÔNG TY TNHH MTV TM & DV NGOC THOM
Số: 21
V/v: Đề nghị giải ngân vốn vay

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai

Thực hiện quy định tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2026042/CVHM/KHBB ngày 29/04/2026 giữa Công ty TNHH MTV TM & DV Ngoc Thom và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và các phụ lục sửa đổi bổ sung nếu có (sau đây gọi tắt là Hợp đồng cho vay), Công ty TNHH MTV TM & DV Ngoc Thom đề nghị Quý Ngân hàng tiến hành giải ngân vốn vay như sau:

- (Bảng chữ: Tám mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm đồng.)
- Tổng số tiền đề nghị giải ngân vốn vay là: 87.741.800 VND
 - Ngày giải ngân vốn vay là: 28/08/2026
 - Chứng từ giải ngân vốn vay:

STT	Người Thụ Hưởng	Số Tài Khoản	Tại Ngân Hàng	Mục đích sử dụng số tiền vay được giải ngân (ghi rõ mặt hàng trên hóa đơn)	Tên chứng từ	Số chứng từ	Giá trị (USD)	Số tiền giải ngân (VND)	Ghi Chú
1	CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD	10625014040007151	Agricultural Bank of China, BEIJING HEADOFFICE	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Sales Contract VN-250318-1 và VN-250318-2	VN-250318-1 và VN-250318-2	3,340 USD	87.741.800	
					APPENDIX CONTRACT 31/07/2025				
					APPENDIX CONTRACT 07/07/2026				
					Commercial Invoice VN-250318-2	VN-250620-1			
					Packing List VN-250318-2	VN-250620-1			
					Commercial Invoice VN-250426-1	VN-250620-2			
					Commercial Invoice VN-250318-2	VN-250322-2			
					Packing List VN-250426-1	VN-250620-1			
					BL	CMZ1630408			
					TKHQ	107294705600			
	TKHQ	107294793320							
Tổng Cộng							3,340 USD	87.741.800	

Chúng tôi cam đoan và cam kết các thông tin, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay trong văn bản đề nghị giải ngân vốn vay lần này mà chúng tôi cung cấp cho Quý Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của chúng tôi. Đối với khoản giải ngân bằng tiền mặt, chúng tôi cam kết sẽ bổ sung tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay theo yêu cầu của Quý ngân hàng.

Liên quan đến việc Ngân hàng chấp thuận giải ngân và thực hiện yêu cầu thanh toán cho (các) nhà cung cấp hàng hóa/ dịch vụ khi chúng tôi chưa cung cấp đầy đủ chứng từ theo quy định của Ngân hàng, chúng tôi cam đoan và cam kết:

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích theo thỏa thuận với Ngân hàng;
- Chưa thanh toán số tiền trên bất kỳ tổ chức tín dụng nào;
- Cung cấp ngay bản chính/bản gốc hóa đơn và/hoặc chứng từ liên quan khác (nếu có) cho Quý Ngân hàng để đối chiếu ngay khi được yêu cầu;
- Xuất trình bổ sung hóa đơn và/hoặc chứng từ liên quan khác (nếu có) trong vòng 01 tuần kể từ thời điểm giải ngân.

Trường hợp chúng tôi không thực hiện đúng cam kết với Quý Ngân hàng (không bổ sung chứng từ đúng thời hạn cam kết hoặc bổ sung chứng từ không phù hợp quy định), chúng tôi đồng ý để Quý Ngân hàng xem xét dừng việc giải ngân nợ chứng từ cho đến khi chúng tôi bổ sung chứng từ đầy đủ phù hợp.

Trân trọng.

- Nơi nhận:
- Như trên;
 - Lưu: KT



Nguyễn Bảo Pháp

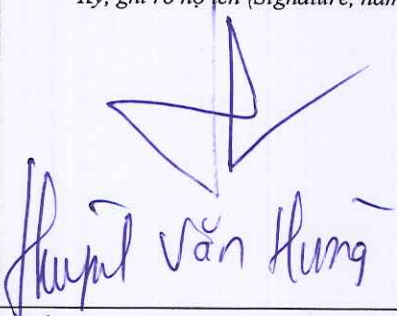
YÊU CẦU CHUYỂN TIỀN ĐI NƯỚC NGOÀI

YÊU CẦU CHUYỂN TIỀN KIÊM GIẤY ĐỀ NGHỊ MUA NGOẠI TỆ GIAO NGAY APPLICATION FOR REMITTANCE AND SPOT FX APPLICATION FORM		Số chuyển tiền (REF no):
Kính gửi: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) To: J.S.C. Bank for Foreign Trade of Vietnam (VCB)		Ngày giao dịch (Transaction Date) 28/08/2026
Phương thức chuyển tiền (Remittance Method): ☒ SWIFT ☐ Séc (Bank draft)		
QUÝ KH LƯU Ý: 1. Điền vào các mục dưới đây bằng chữ in hoa hoặc đánh dấu (x) vào chỗ thích hợp. Các mục có dấu (*) cần được điền đầy đủ (Please complete in Block Letters and tick where applicable. Fields with (*) must be completed). 2. Đọc kỹ các điều kiện chuyển tiền của VCB (Phụ lục đi kèm). (Please refer carefully to the conditions enclosed) 3. Khi cần liên hệ với VCB về giao dịch này xin sử dụng số chuyển tiền (Ref no) in ở góc trên bên phải của yêu cầu chuyển tiền. (Please refer the Reference number printed in the top of the right corner of this application form incase of contact.)		
1	Khách hàng chuyển tiền (Customer - Remitter) (*)	50
(i)	Khách hàng cá nhân (Individual)	
	Tên (Name):	
	CMND/thẻ CCCD/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/ Hộ chiếu số (ID/PP No.)/Thị thực nhập cảnh số :	Ngày cấp (Date of issue):
	Địa chỉ (Add):	Nơi cấp (Place of issue):
	Điện thoại (Tel):	
(ii)	Khách hàng tổ chức (Organization)	
	Tên (Name): NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO.,LTD	
	ĐKDN/ĐKKD/GCN đầu tư/Giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương số 0309391503 do Sở Tài chính TP HCM cấp ngày 25/09/2009 <i>Business Registration/Investment Licence/any other documents of equivalent legal value No. 0309391503 issued by Department of Finance of Ho Chi Minh City dated 25/09/2009</i>	
	Địa chỉ đăng ký trụ sở (Registered add.): 12/14/18 Đường 49, khu phố 69, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh	
	Người đại diện (Legal representative): Nguyễn Bảo Thạch	Chức vụ (position): Phó Giám đốc
	Điện thoại (Tel):	Fax:
	Với mọi trách nhiệm thuộc về phần mình, Tôi/Chúng tôi đề nghị VCB thực hiện giao dịch với chi tiết dưới đây: <i>With our responsibilities, we would like to request VCB make a transaction as below:</i>	
2	Số tiền yêu cầu chuyển đi (Instructed amount) (*)	
(i)	Số tiền yêu cầu chuyển đi bằng số (Amt in figures) (*) : 3,340.00 USD	32
	Bằng chữ (Amt In words) : Ba nghìn ba trăm bốn mươi đô la Mỹ	
(ii)	Nguồn tiền thanh toán (Source of payment) (*)	Số tiền (Amount)
	☐ Từ TK ngoại tệ số (Debit foreign currency acct number):	
	☐ Từ tiền mặt (Cash)	
	☐ Từ nguồn khác (others)	
	☒ Đề nghị VCB bán ngoại tệ (VCB sells foreign currency)	



Cặp đồng tiền giao dịch (Pair of currencies used in the transaction): VND-USD			
Ngày thanh toán (Settlement date): 28/08/2026			
Số lượng ngoại tệ (Amount in Foreign Currency): 3,340.00 USD			
Tỷ giá (Rate): 26,270 VND/USD			
Số tiền thanh toán (Amt in VND): 87.741.800 VND			
☒ Từ TK số (Debit acct number):..... Số tiền (Amount): 87.741.800 VND			
☐ Từ tiền mặt (Cash):..... Số tiền (Amount):.....			
3	Ngân hàng trung gian (Intermediary Bank):		56
	Tên (Name):	Mã NH (Bank code):	
	Địa chỉ (Add):		
4	Ngân hàng người hưởng (Beneficiary bank) (*)		57
	Tên (Name): Agricultural Bank of China, BEIJING HEADOFFICE	Mã NH (Bank code): ABOCCNBJ	
	Địa chỉ (Add): No. 69 Jianguomen Inner Street, Dongcheng District, Beijing City, China		
5	Người hưởng (Beneficiary) (*)		59
	Tên (Name): CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD	Số TK hoặc số IBAN (Account No or IBAN no): 10625014040007151	
	Địa chỉ (Add): No. 8-4 Gongyuan Road, Industrial Park, Xuebu Town, Jintan District, Changzhou City, Jiangsu Province, China	Điện thoại (Phone No.): +86 519 82668166	
6	Nội dung thanh toán (Details of payment) (*): Pay the remaining balance of VN-250318-1 và VN-250318-2		70
7	Phí (Charges) (*)		71
	Loại phí (Charge type)	Nguồn thanh toán phí (Source of paying charges)	
	☒ OUR Phí do người chuyển tiền chịu Charges to be born by remitter	☒ Phí trích từ TK số (Debit our account number): 1027349624	
	☐ BEN Phí do người hưởng chịu All charges to be borne by beneficiary	☐ Phí nộp bằng tiền mặt (Cash):	
	☐ SHA Phí chia sẻ cho hai bên Charges to be shared		
	☐ NODEDUCT Phí chỉ áp dụng cho USD Charge only applicable for USD		
8	Thông tin khác (Other details):		
9	Cam kết bổ sung giấy tờ, chứng từ (Commit to provide documents)		
(i)	Loại giấy tờ, chứng từ bổ sung (Type of documents): ☐ Hóa đơn đòi tiền theo hợp đồng mua hàng/ Invoice ☐ Vận đơn hoặc chứng từ vận tải khác/ Bill of lading or other transport documents ☐ Hóa đơn đòi tiền theo hợp đồng tái xuất hàng hóa/ Invoice ☐ Tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa/ Import Customs Declaration Form		

093
 C
 ỘT T
 HUC
 D
 NG
 PH

	☐ Tờ khai hải quan tái xuất hàng hóa hoặc Tờ khai hải quan mới thay thế tờ khai hải quan tạm nhập/ <i>Re-export Customs Declaration Form or Replacement for the temporary-import customs</i> ☐ Hợp đồng bán hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu/ <i>Sales contract for the border - gate transfered goods</i> ☐ Tờ khai hải quan quá cảnh hoặc giấy tờ tương đương/ <i>Declaration for Goods in Transit or relevant documents</i> ☐ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp / <i>Enterprise registration certificate</i> ☐ Chứng từ khác/ <i>Other documents</i> :.....	☐ Bảo có tiền hàng theo hợp đồng tái xuất hàng hóa hoặc hợp đồng bán hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu/ <i>Credit advice from the sale of the re-exported goods or the border-gate transfered goods</i> ☐ Hóa đơn đòi tiền theo hợp đồng bán hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu/ <i>Invoice</i> ☐ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ <i>Investment Registration Certificate</i> ☐ Chứng minh hoàn thành nghĩa vụ thuế/ <i>Documents to prove our fulfilment of tax obligations</i>
(ii)	Ngày bổ sung chậm nhất (Deadline): 30/11/2026	
10	Cam kết của người chuyển tiền (Remitter's undertaking)	
	Giao dịch chuyển tiền nói trên liên quan đến: <i>The above mentioned remittance is related to:</i> - Thanh toán nhập khẩu hàng hóa tạm nhập tái xuất: <i>Temporary import and re-export transaction:</i> ☐ Có ☒ Không ☐ Yes ☐ No - Thanh toán nhập khẩu hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu: <i>Border-gate transfer of goods:</i> ☐ Có ☒ Không ☐ Yes ☐ No Do Nhà cung cấp gửi bộ chứng từ thanh toán cho Tôi/Chúng tôi trễ hơn thời hạn quy định trong hợp đồng, Tôi/Chúng tôi đề nghị ngân hàng thực hiện thanh toán vào ngày giao dịch được ghi trên yêu cầu chuyển tiền. Tôi/Chúng tôi đọc, hiểu và cam kết thực hiện các nội dung tại “Các điều kiện chuyển tiền đi nước ngoài”, đồng ý rằng khi đại diện hợp pháp của VCB ký vào Phần dành cho VCB dưới đây thì nội dung “Các điều kiện chuyển tiền đi nước ngoài” này có giá trị ràng buộc Tôi/Chúng tôi. <i>I/ We read, understand and commit to the above mentioned Conditions for Overseas Remittance, and agree that when VCB's legitimate representative signs in the Section for VCB below, the Conditions for Overseas Remittance are binding on me/us</i>	
	Kế toán trưởng (Chief Accountant) Ký, ghi rõ họ tên (Signature, name) 	Khách hàng chuyển tiền Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu <i>(Remitter/Account holder signature, name & stamp)</i>  
11	Phần dành cho VCB (For VCB's use only)	
	TTV	Thủ quỹ Người duyệt 1 Người duyệt 2

CÁC ĐIỀU KIỆN CHUYỂN TIỀN ĐI NƯỚC NGOÀI

1. Khách hàng (KH) hiểu rằng:

- a. Ngày giao dịch: Là ngày VCB tiếp nhận 'Yêu cầu chuyển tiền kèm giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay' (YCCT) từ KH. VCB thực hiện chuyển tiền cùng ngày đối với các YCCT hợp lệ được tiếp nhận trước 15h00'.
- b. Ngày thanh toán: Là ngày VCB và KH thực hiện chuyển giao số lượng đồng tiền mua, bán theo YCCT hợp lệ đã xác lập.
- c. Ngày giá trị: Là ngày được ghi trên YCCT, VCB chỉ thực hiện chuyển tiền theo ngày giá trị trên YCCT khi VCB nhận được YCCT hợp lệ trước giới hạn giờ giao dịch của đồng tiền trên lệnh ít nhất hai (02) giờ đồng hồ. Trường hợp Ngày giá trị rơi vào ngày nghỉ Quốc gia/Thị trường của đồng tiền giao dịch, VCB toàn quyền chuyển Ngày giá trị tới ngày làm việc kế tiếp.
- d. Tỷ giá áp dụng trong YCCT là tỷ giá của VCB được công bố tại Ngày giao dịch.
- e. Phí chuyển tiền áp dụng theo biểu phí hiện hành của VCB và không được hoàn lại trừ khi có thỏa thuận khác.
- f. VCB sẽ thanh toán lại cho KH số tiền thực tế mà VCB nhận lại được từ ngân hàng nước ngoài trong trường hợp giao dịch chuyển tiền không thực hiện được hoặc hủy theo yêu cầu của KH.
- g. VCB có toàn quyền sử dụng các hệ thống chuyển tiền, lựa chọn Ngân hàng đại lý (NHDL) và phương thức thanh toán phù hợp theo quy định của pháp luật để thực hiện chuyển tiền tới người hưởng mà không cần thông báo lại cho Khách hàng.
- h. VCB sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro, mất mát, tranh chấp, khiếu nại xảy ra do KH kê khai, cung cấp không đầy đủ, không rõ ràng, không chính xác (các) thông tin YCCT để VCB thực hiện giao dịch theo yêu cầu của KH; do Ngân hàng nước ngoài thực hiện sai chỉ thị của KH; hoặc do các yếu tố gian lận, lừa đảo, hoặc sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, hoặc những thiệt hại không trực tiếp hoặc mang tính chất hậu quả.
- i. VCB không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro, mất mát, thiệt hại nào xảy ra cho KH trong trường hợp Ngân hàng nước ngoài ghi có vào số tài khoản của người hưởng trên lệnh chuyển tiền nhưng tên của chủ tài khoản được ghi có tại Ngân hàng nước ngoài không khớp đúng với tên người hưởng trên YCCT.
- j. VCB được phép cung cấp thông tin liên quan đến người chuyển tiền và giao dịch chuyển tiền bao gồm nhưng không giới hạn: tên; thông tin trên giấy tờ tùy thân, Đăng ký kinh doanh; địa chỉ; Mã số thuế; ... theo yêu cầu của (i) các Ngân hàng nước ngoài để làm rõ thông tin giao dịch chuyển tiền theo quy định pháp luật (ii) các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.
- k. VCB có quyền từ chối thực hiện giao dịch hoặc tạm dừng cung cấp dịch vụ ngân hàng cho KH trong trường hợp VCB nhận thấy giao dịch có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật hoặc quy định nội bộ của VCB.

2. Khách hàng cam kết:

- a. Xuất trình đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính rõ ràng, chính xác, trung thực của các thông tin, các chứng từ có liên quan đến việc chuyển tiền theo các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt của nước CHXHCN Việt Nam hiện hành. Trường hợp cần bổ sung chứng từ trước/sau khi VCB thực hiện lệnh chuyển tiền, KH cam kết xuất trình bổ sung đầy đủ các giấy tờ, chứng từ còn thiếu theo yêu cầu và quy định của VCB. Trong trường hợp không bổ sung chứng từ đúng hạn, KH phải gửi văn bản giải trình cho VCB và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật do việc chậm trễ hoặc không bổ sung đầy đủ chứng từ.
- b. Nguồn tiền thực hiện mua ngoại tệ, nguồn ngoại tệ chuyển ra nước ngoài là nguồn tiền có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật. KH cam kết và chịu mọi trách nhiệm sử dụng ngoại tệ đúng mục đích, tuân thủ mọi quy định pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối của nước CHXHCN Việt Nam.
- c. Giao dịch chuyển tiền này chỉ được thực hiện duy nhất tại VCB. Không sử dụng cùng một bộ hồ sơ chứng từ để mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài vượt quá số tiền ghi trên giấy tờ, chứng từ có liên quan và hoặc vượt quá các mức ngoại tệ được phép mua, chuyển, mang ra nước ngoài theo quy định của pháp luật tại một hoặc nhiều ngân hàng được phép.
- d. Giao dịch chuyển tiền này không liên quan đến gian lận thương mại, hoạt động rửa tiền; tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; Giao dịch chuyển tiền này không liên quan đến quốc gia, tổ chức, cá nhân thuộc danh sách cấm vận quốc tế hoặc khủng bố, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.
- e. Cung cấp cho VCB đầy đủ, rõ ràng, chính xác, trung thực các thông tin trên YCCT và hồ sơ giao dịch liên quan. Chịu mọi rủi ro, chi phí, tổn thất phát sinh do thông tin cung cấp sai hoặc không chính xác hoặc không nhất quán.
- f. Cung cấp/bổ sung thông tin, hồ sơ liên quan đến giao dịch chuyển tiền này theo yêu cầu của ngân hàng nước ngoài kể cả sau khi giao dịch đã được thực hiện.
- g. Trường hợp mục đích chuyển tiền để mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, KH phải tuân thủ quy định về mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thông qua các Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam có liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài.
- h. Trường hợp mục đích chuyển tiền để thanh toán hàng hóa tạm nhập, tái xuất, KH cam kết: Nhận tiền thanh toán theo hợp đồng tái xuất hàng hóa thông qua tài khoản của khách hàng mở tại VCB và sẽ cung cấp cho VCB chứng từ nhận tiền liên quan đến giao dịch này; Thời hạn bổ sung giấy tờ, chứng từ còn thiếu (nếu có) không quá hai (02) tháng kể từ ngày tái xuất thực tế nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày thanh toán hàng tạm nhập.
- i. Trường hợp mục đích chuyển tiền để kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa, KH cam kết nhận tiền thanh toán theo hợp đồng bán hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu về tài khoản của KH tại VCB và sẽ cung cấp cho VCB chứng từ nhận tiền liên quan đến giao dịch này.
- j. Trường hợp mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ, viện trợ theo các cam kết, thỏa thuận giữa Nhà nước, Chính phủ, các cấp chính quyền địa phương với nước ngoài: Nguồn tài trợ, viện trợ là các khoản kinh phí từ ngân sách hoặc nguồn tiền của chính tổ chức tài trợ, viện trợ.
- k. Trường hợp mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ, viện trợ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh: Nguồn tài trợ, viện trợ là nguồn tiền đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân trong nước và/hoặc nguồn tiền của chính tổ chức tài trợ, viện

- trợ; KH cam kết chỉ mở một tài khoản VNĐ tại một (01) ngân hàng được phép để tiếp nhận tiền đóng góp tự nguyện.
- l. Trường hợp mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ cho các chương trình, các quỹ, dự án do tổ chức trong nước và/hoặc tổ chức ở nước ngoài thành lập nhằm mục đích hỗ trợ và khuyến khích phát triển trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục (tài trợ học bổng), y tế: Nguồn tài trợ là nguồn tiền của chính tổ chức tài trợ; Số tiền chuyển đi tối đa không vượt quá 50.000 USD (Năm mươi nghìn đô la Mỹ) hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương một lần chuyển tiền; Chỉ thực hiện việc chuyển tiền tài trợ cho chương trình/quỹ/dự án được nêu trong yêu cầu chuyển tiền duy nhất tại VCB.
 - m. Trường hợp mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để trả thưởng cho người không cư trú là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài tham gia các chương trình, cuộc thi được tổ chức tại Việt Nam theo các quy định của pháp luật có liên quan: Nguồn tiền trả thưởng từ người không cư trú là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc người cư trú là tổ chức.
 - n. Trường hợp mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để phân bổ tiền tài trợ cho các thành viên ở nước ngoài tham gia thực hiện các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học ở Việt Nam và nước ngoài hoặc hoàn trả tiền tài trợ thực hiện các dự án ở Việt Nam theo các cam kết, thỏa thuận với bên nước ngoài: nguồn tiền chuyển đi là nguồn tài trợ tiếp nhận của người không cư trú là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.
 - o. Thanh toán cho VCB đầy đủ các khoản phí dịch vụ của VCB và các khoản phí phát sinh do Ngân hàng nước ngoài thu (nếu có).
 - p. Chịu mọi rủi ro có thể xảy ra nếu các thông tin cung cấp trên YCCT hoặc hồ sơ liên quan vi phạm chính sách cấm vận của bất kỳ quốc gia và/hoặc bất kỳ tổ chức và/hoặc ngân hàng nước ngoài liên quan.
 - q. Xuất trình cho VCB yêu cầu bằng văn bản và các chứng từ có liên quan đến giao dịch chuyển tiền trong trường hợp KH muốn điều chỉnh hoặc hủy giao dịch này và chịu ràng buộc theo quyết định của VCB (nếu có) về việc điều chỉnh hoặc hủy giao dịch theo quy định của VCB.

CONDITIONS FOR OVERSEAS REMITTANCE

1. The Customer understands that:
 - a. Transaction date: is the receipt date by VCB "Application for Remittance and spot FX application form" (hereafter called AFR) presented by the Customer. Eligible AFR will be processed by VCB on the same day if the presentation made before 3.00PM.
 - b. Settlement date: is the date on which VCB and Customer transfer the volume of currency purchased or sold according to the AFR that has been made.
 - c. Value Date: is the date to be indicated on the customer's AFR and is executed by VCB only when Eligible AFR received by VCB 2 working hours before cut-off time applied to the currency of AFR. In the event the value date on AFR fall on non-banking day of the currency, VCB is authorized to change the value date forward to the next working day.
 - d. The exchange rate applied to AFR is the exchange rate quoted by VCB at the time of transaction.
 - e. Remittance fee is applied as per VCB's current Terms and Conditions and shall not be refunded unless otherwise agreed.
 - f. VCB will pay customer the actual amount which VCB receives from foreign bank in case the transaction cannot be performed or cancelled as per customer's request.
 - g. VCB can choose appropriate remittance systems, correspondent banks and payment methods to remit the amount to the beneficiary's bank without notice to the customer.
 - h. VCB will not be responsible for any risks, losses, dispute, complain incurred to the Customer directly or indirectly due to insufficient /unclear/incorrect informations of the transaction provided by customer, the foreign bank's incompliance with the customer's instructions, Fraud, scam, force majeure, incidents that are out of VCB's control or any indirect or consequential damages.
 - i. VCB shall not be responsible for any risks and losses incurred to the Customer in the case the foreign bank credits beneficiary's account number exactly as per the account number provide in Customer's AFR while beneficiary's account name at the foreign bank is inconsistency with the account name under Customer's AFR.
 - j. VCB can provide all information relating to remitter and the transaction, including but not limited to: name; information of identity papers, Business Registration; address; Tax code; ... at the request of (i) Foreign Banks for clarifying the transaction details (ii) Vietnamese authority.
 - k. VCB has right to refuse to perform transactions or temporarily stop providing banking services in case VCB notices signs of violating regulations of law or VCB's internal regulations in the transaction of customers.
2. The Customer pledges that:
 - a. Present in full and be responsible for the clarity, accuracy, integrity of relevant information, documents to the remittance in accordance with the Regulations on Foreign Exchange Control, anti-money laundering, counter-terrorism, prevention and combat of proliferation of weapons of mass destruction of the Socialist Republic of Vietnam. In case Customer is required to supplement documents before/after VCB processed this AFR, Customer commit to submit the supplementary documents according to VCB's regulations right. In case of failure to supplement documents on time, the Customer must take full legal responsibility for the delay or failure to fully supplement documents.
 - b. The source of funds for buy, transfer the payment must be legally originated in accordance with the provisions of law. To use the foreign currency for the eligible purpose and comply with all current Regulations on Foreign Exchange Control of the Socialist Republic of Vietnam.
 - c. This AFR solely is made at VCB. Do not use a set of documents to buy, transfer or carry foreign currency in excess of the amount stated in relevant documents and/or the limitation in accordance with relevant laws at one or various licensed banks.
 - d. Transactions are not related to commercial fraud, money laundering; terrorist financing, financing for proliferation of weapons of mass destruction; countries, organizations and individuals on the list of international embargoes or terrorists, terrorist financing, financing for proliferation of weapons of mass destruction.

- e. Provide VCB with sufficient and correct information in the AFR and documents related to this transaction. Take all risks and expenses arising from incorrect or inconsistent information provided.
- f. Provide information and/or documents related to this transaction as the request of the foreign bank even after the transaction has been made.
- g. In case of the purpose of transaction concerning goods trading via overseas Commodity Exchanges, Customer must comply with regulations for goods purchase and sale through a overseas goods exchange via Vietnam-based goods exchanges connected with such overseas goods exchanges.
- h. In case of the purpose of transaction concerning temporary import, re-export, the Customer pledges that the sources of money received from the re-export contract must be credited at the customer's account opened at VCB and will provide VCB about relevant documents regarding this transaction. The deadline for supplementing documents (if any) will not exceed 02 months from the actual re-export date but shall not later than 06 months from day that temporary import will be paid.
- i. In case of the purpose of transaction concerning border-gate transfer of goods, Customer commit to receive payment according to the contract for selling border-gate transfer of goods to the customer's account at VCB and will provide VCB about relevant documents regarding this transaction.
- j. In case of Purchase of foreign currencies and transfer abroad to provide donations or aid according to commitments or agreements between the State, the Government or local administrations at all levels and foreign partners: such donations and aid must come from budget funds or funds of donors or aid providers.
- k. In case of Purchase of foreign currencies and transfer abroad to provide donations or aid for remedying consequences of disasters, epidemics or wars, such donations and aid come from voluntarily contributed amounts of domestic organizations and individuals and/or funds of donors or aid providers; Customer commit that the institution opens only one VNĐ account at one licensed bank for receiving voluntary monetary contributions.
- l. In case of Purchase of foreign currencies and transfer abroad to finance programs, funds and projects established by domestic organizations and/or overseas organizations for the purpose of supporting and promoting development in the fields of culture, education (grant of scholarships) and healthcare, such donations come from funds of donors and the maximum transfer amount shall not exceed USD 50,000 (fifty thousand US dollars) or an equivalent amount in other foreign currencies per one transaction. The payment solely is made at VCB to transfer money for the finance programs, funds and projects stated in this AFR.
- m. In case of Purchase of foreign currencies and transfer abroad to make payouts for non-residents being overseas organizations or individuals that participate in programs and contests organized in Vietnam under relevant regulations: The source for making payouts comes from non-residents that are overseas organizations or individuals or institutional residents.
- n. In case of Purchase of foreign currencies and transfer abroad to Distribute monetary donations to overseas members participating in the implementation of scientific research projects in Vietnam or abroad; Reimburse of monetary donations for the implementation of projects in Vietnam in accordance with commitments and agreements with foreign partners: The funding source is donations received from non-residents that are overseas organizations or individuals.
- o. Pay VCB all service fees imposed by VCB and other fees charged by foreign banks (if any).
- p. Take all possible risks if the requested information in the AFR or related documents violates policy of any nations, and/or any organizations and/or related foreign bank.
- q. Furnish VCB with written request and relevant documents to the transaction in case the customer wants to amend or cancel the transaction.





SALES CONTRACT (销售合同)

Contract No. VN-250318-1

Date. 2025-03-18

1. The buyer: (买方)

Name of the Buyer: **NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO.LTD**

Address: 12/14/18 49 street, Quarter 7, Hiep Binh Chanh Ward, Thu Duc City,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tax code: 0309391503

Tel: 0577-86290707

Represented by: **MR NGUYEN BAO THACH** Title: Vice Director

Email: dangxuanngoc@ngocthom.com.vn

2. The Seller: (卖方)

Name of the Seller: **CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD**

Address: No.8-4, Gongyuan Road, Xuebu Town, Jintan District, Changzhou
City, Jiangsu Province, China

Tel: +86 519 82668166

Fax: +86 519 82668863

Email: 1486892285@qq.com

Tax code: 913204133295693904

Represented by: **LEE HSIN CHENG (李新证)**

Title: General Sales Manager (销售总经理)

Seller bank account:

(1) 中间行 (INTERMEDIARY BANK) :

1) 名称 (NAME) : JPMorgan Chase Bank, New York

2) SWIFT BIC: CHASUS33

(2) 收款行 (BENEFICIARY BANK) :

1) 名称 (NAME) : Agricultural Bank of China, BEIJING

HEADOFFICE

2) SWIFT BIC: ABOCCNBJ

3) Seller bank address: No. 69 Jianguomen Inner Street, Dongcheng District, Beijing City, China

(中国) 北京市东城区建国门内大街 69 号

(3) 收款人 (BENEFICIARY) :

1) 名称 (NAME): CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.

2) 账号 (ACCOUNT NUMBER) : 10625014040007151

3) 地址 (ADDRESS) : No.8-4 Gongyuan Road , Industrial Park , Xuebu Town, Jintan District, Changzhou City, Jiangsu Province, China
江苏省常州市金坛区薛埠镇工业园区公园路 8-4 号

Authorized letter to sign contract No. VN-250318-1 date: 2025-03-18

(In case authorized person sign contract)

签署合同的授权书编号和日期 (如果授权人签署合同)

Two parties agree to sign Contract of supplying goods with the following contents:

(双方同意签订供货合同, 合同内容如下:)

ARTICLE 1. GOODS DETAILS - QUANTITY - VALUE

(第 1 条。货物明细-数量-价值)

No	Goods detail	Unit	Qty	Unit price (USD)	Amount (USD)
1	Strong (fine mesh) glue Packaging: 10kg/package Year of manufacture (制造年份) : 2024/2025 Exp: ≥ 80% shelf life	Package	30	72	2.160
2	Flat screen photosensitive liquid Packaging: 10kg/package Year of manufacture: 2024/2025 Exp: ≥ 80% shelf life	Package	60	41,4	2.484
3	Screen cleaning agent Packaging: 50kg/package Year of manufacture: 2024/2025	Package	1	90	90

No	Goods detail	Unit	Qty	Unit price (USD)	Amount (USD)
	Exp: $\geq 80\%$ shelf life				
4	Print resistant liquid Packaging: 5kg/package Year of manufacture: 2024/2025 Exp: $\geq 80\%$ shelf life	Package	30	13,5	405
5	Tape (sealing tape) 45mm x 160m x 48 roll/box Year of manufacture: 2024/2025 Exp: $\geq 80\%$ shelf life	Package	1	45	45
6	Reticular fluid Packaging: 10kg/package Year of manufacture: 2024/2025 Exp: $\geq 80\%$ shelf life	Package	2	72	144
7	Edge Sealing glue Packaging: 10kg/package Year of manufacture: 2024/2025 Exp: $\geq 80\%$ shelf life	Package	2	75,6	151,2
8	Water-base adhesive (Water-base tape adhesive) Packaging: 125kg/package Year of manufacture: 2024/2025 Exp: $\geq 80\%$ shelf life	Package	1	427,5	427,5
9	High concentration oily glue Packaging: 15kg/package Year of manufacture: 2024/2025 Exp: $\geq 80\%$ shelf life	Package	20	83,7	1.674
10	Scraper leather (bubber) 9mm x 50mm x 60° Packaging: 4m/package Year of manufacture: 2024/2025 Exp: $\geq 80\%$ shelf life	Package	10	100,8	1.008
11	CIF CAT LAI				1.000
Total					9.588,70
<i>Total in words: Nine thousand, five hundred and eighty-eight Dollars, seventy cents./.</i> (大写: 玖仟伍佰捌拾捌美元柒角整。)					

Note:

- Products must have at least 80% of their shelf life remaining when delivered to the buyer.

产品交付给买家时必须至少剩余 80% 的保质期。

- Within 7 days from the date of receipt of the goods, if the buyer discovers a defective product, the seller is responsible for exchanging the product for the buyer. Any additional costs incurred shall be borne by the seller.

自收到货物之日起7日内, 如果买方发现产品有缺陷, 卖方有责任为买方更换产品。产生的任何额外费用应由卖方承担。

ARTICLE 2. DELIVERY TIME AND CONSIGNEE INFORMATION

(第2条。交货时间和收货人信息)

Delivery time: After receiving the 20% deposit, the goods will be shipped to the Chinese port within 35 days.

收到定金20%之后, 35天内发货到中国港口

Port of receipt: CIF CAT LAI PORT – Ho Chi Minh VIET NAM.

(收货港: CIF 猫来港-胡志明市-越南。)

Consignee information: (收货人信息)

✚ Consignee: NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO.LTD

✚ Tax code: 0309391503

✚ Address: 12/14/18 49 Street, Quarter 7, Hiep Binh Chanh Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

✚ Email: dangxuanngoc@ngocthom.com.vn

✚ Tel: 0577-86290707 (Mr. Dang Xuan Ngoc) or +84-909097925 (Ms. Nguyen Thi Thu Hong)

ARTICLE 3. THE SELLER'S RESPONSIBILITIES

(第3条。卖方的责任)

The Seller commits to supply to the Buyer goods fully as stipulated in the Article 1 of this Contract, simultaneously commit to fulfill fully obligations and responsibilities of the Contract as stipulated in the detailed and general conditions of the Contract.

卖方承诺完全按照本合同第1条的规定向买方供应货物, 同时承诺完全履行合同详细条款和通用条款规定的合同义务和责任。

In case The Seller does not deliver the goods on time stated in the contract other than due to force majeure, The Buyer has the right to request a compensation equivalent to 1.5% of the value of the delayed goods for each days of delay. The compensation level will not exceed 10% of the value of the delayed goods. The maximum delay is one (01) working weeks.

如果卖方除因不可抗力外未按合同规定的时间交付货物，买方有权要求每延迟一天支付相当于延迟货物价值 1.5%的赔偿金。赔偿金额不得超过延误货物价值的 10%。最长延迟为一个工作周。

In case of manufacturer's fault, the Seller must promptly repair or replace the Product for the Buyer. Any costs incurred shall be borne by the Seller.

如果出现制造商错误，卖方必须立即为买方修理或更换产品。产生的所有费用均由卖家承担。

ARTICLE 4. THE BUYER'S RESPONSIBILITIES

(第 4 条。买方的责任)

The Buyer commits to pay The Seller according to the contract price and payment method stated in Article 5 of this contract as well as fully perform other obligations and responsibilities stated in the contract.

买方承诺按照本合同第 5 条规定的合同价格和付款方式向卖方付款，并全面履行合同规定的其他义务和责任。

In case the buyer fails to pay within the time specified in the contract, except in cases of force majeure, the seller has the right to request compensation of 1.5% of the value of the goods delivered late for each day of late delivery. The compensation amount shall not exceed 10% of the value of the goods delivered late.

如果买方除因不可抗力外，未按合同规定的时间付款，卖方有权要求每延迟一天支付相当于延迟货物价值 1.5%的赔偿金。赔偿金额不得超过延误货物价值的 10%。

The seller must ensure timely delivery to the buyer. The goods will be accepted within 3-5 working days from the date of receiving the notice of goods arriving at the port

卖方必须确保货物按时交付给买方。自收到货物到港通知后 3-5 个工作日接受货物

ARTICLE 5. CONTRACT PRICE AND PAYMENT METHOD

(第 5 条。合同价格和付款方式)

Contract price: 9.588,70 USD (*Nine thousand, five hundred and eighty-eight Dollars, seventy cents./.*)

(合同价格: 9.588,70 美元 (玖仟伍佰捌拾捌美元柒角整))

Payment method: 20% in advance, 80% upon receipt of a set of documents (including PL, BL, CO, CQ (certificate of conformity provided by the manufacturer), invoice).
预付 20%. 收到一套文件 (包括 PL (装箱单), BL (提单)、CO (原产地证)、CQ (生产厂商提供的合格证), 发票) 时支付 80%

ARTICLE 6. INSTALLATION, OPERATION AND TECHNOLOGY TRANSFER

(第 6 条。安装、操作和技术转让)

From the date of the buyer's second payment transfer, the buyer will confirm with the seller the dispatch time within 3 working days. After the dispatch date is confirmed, the staff must be present at Thai Tuan Factory, address: Lot CN.D2 - CN D3 - CN D4, Road No. 1, Anh Hong Industrial Park - Duc Hoa III, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province to instruct Party A on screen printing technology.

The staff must arrive at the designated location within 7 days at the latest from the date of arrival of the goods at the port.

自买方第二次付款转账之日起, 买方将在 3 个工作日内与卖方确认发货时间。发货日期确认后, 工作人员必须到 Thai Tuan Factory, 地址: Lot CN.D2 -

CN D3 - CN D4, Road No. 1, Anh Hong Industrial Park - Duc Hoa III, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province, 指导买方丝网印刷技术。

工作人员最迟, 必须在货物到达港口之日起, 7 天内到达指定地点。

+ Instruction time: Expected 15-30 days and ensure that the Buyer has mastered the operations to make a complete screen printing set.

(指导时间: 预计 15-30 天, 并确保买方掌握了制作整套丝网印刷的操作。)

+ The seller shall pay visa fees, round-trip airfare and salaries for employees working in Vietnam;

卖方承担签证费用和往返机票费用; 在越南工作的专家的酒店住宿费用、员工工资

+ The buyer will provide interpreters, shuttles from hotel to factory, meals for experts and necessary personnel when loading and unloading goods.

买方将提供翻译、从酒店到工厂的班车、专家餐食以及装卸货物时必要的人员。

The technology transfer process is divided into 2 phases
技术转移过程分为两个阶段。

Phases 1:

第一次:

About 3-5 days at the designated location, time before the goods arrive for the factory to identify and summarize the problems

在货到前 3-5 天左右到达买方指定地点, 以便双方识别和总结问题。

Phases 2:

第二次:

(1) Personnel who guide [frame making]:

(1) 指导【制造版框】的人员:

1) Number of days: 1 day in Vietnam + 11 days on site + 1 day back in China = 13 days in total

1) 天数: 过去越南 1 天+现场 11 天+回来中国 1 天=总共 13 天

If the acceptance is completed, the personnel can end the 2nd Phases in advance, and the buyer cannot ask for additional days afterwards.

若验收完成, 人员可以提前结束第二次的指导, 买方不得要求事后补足天数。

2) Guidance requirements: teach staff to create the template

2) 指导要求: 教导人员制造版框

The manufactured frame can produce normal colors when printed manually, which means that the guidance and acceptance are completed.

制造出来的版框, 手工印刷可以正常出颜色, 就算指导和验收完成。

In addition, if this group of people still cannot make the frame after being taught three times, they need to be replaced.

另外, 如果这一批人员教了 3 次, 还是不会制造版框, 需要换人。

If the frame cannot be manufactured after three changes of personnel, it is considered to be the buyer's problem.

如果换了三批人员, 还是不会制造版框, 视同是买方的问题。

The seller may terminate the 2nd phases period early and the buyer may not request to make up the days afterwards.

卖方可以提前结束第二次的指导, 买方不得要求事后补足天数。

(2) Instruct personnel who use the [screen washing machine] and [Fully automatic knife sharpening machine]:

(2) 指导使用【洗网机】和【刮刀研磨机】的人员:

1) Number of days: 1 day in Vietnam + 5 days on site + 1 day back in China = 7 days in total

1) 天数: 过去越南 1 天+现场 5 天+回来中国 1 天=总共 7 天

If the acceptance is completed, the personnel can end the 2nd Phases in advance, and the buyer cannot ask for additional days afterwards.

若验收完成，人员可以提前结束第二次的指导，买方不得要求事后补足天数。

2) Instruction requirements: Teach personnel to use Screen washing machines and Fully automatic knife sharpening machine.

2) 指导要求：教导人员使用洗网机和刮刀研磨机。

Screen washing machine: Personnel can clean the screen frame correctly. Once the screen frame cleaning is completed, the guidance and acceptance are successful.

洗网机：人员可以正确清洗版框，将版框清洗完成，就算指导和验收成功。

In addition, if this group of people still cannot make the frame after being taught three times, they need to be replaced.

另外，如果这一批人员教了3次，还是不会制造版框，需要换人。

If the frame cannot be manufactured after three changes of personnel, it is considered to be the buyer's problem.

如果换了三批人员，还是不会制造版框，视同是买方的问题。

The seller may terminate the 2nd phases period early and the buyer may not request to make up the days afterwards.

卖方可以提前结束第二次的指导，买方不得要求事后补足天数。

Scraper grinder: If the personnel can use the machine correctly and grind the scraper skin to the required thickness, the guidance and acceptance will be successful.

刮刀研磨机：人员可以正确使用机器，将刮刀皮磨成所需的厚度，就算指导和验收成功。

In addition, if this group of people still cannot make the frame after being taught three times, they need to be replaced.

另外，如果这一批人员教了3次，还是不会制造版框，需要换人。

If the frame cannot be manufactured after three changes of personnel, it is considered to be the buyer's problem.

如果换了三批人员，还是不会制造版框，视同是买方的问题。

The seller may terminate the 2nd phases period early and the buyer may not request to make up the days afterwards.

卖方可以提前结束第二次的指导，买方不得要求事后补足天数。

If the second instruction is completed:

如果第二次的指导完成后:

(1) If acceptance is not possible due to the seller's own fault, the seller must increase the time for staff guidance and the cost shall be borne by the seller.

(1) 因为卖方原因无法验收，卖方须增加人员指导时间，费用由卖方承担。

(2) If the buyer is unable to inspect the goods due to his/her own reasons, the buyer shall bear the additional labor costs, which shall be US\$120 per person per day.

(2) 因为买方原因无法验收，买方须自己承担增加的人工费，每人 120 美元/天。

In case The Seller fails to send an expert to instruct on screen printing technology in accordance with the agreement, The Buyer has the right to hire a third party to instruct, and the costs shall be paid by the Seller.

(如果卖方未能按照协议派遣专家指导丝网印刷技术，买方有权聘请第三方进行指导，费用由卖方承担。)

ARTICLE 7. FORCE MAJEURE

(第 7 条。不可抗力)

Force majeure circumstances such as war, socio-political events, fire, flood, strike, earthquake and act of God must be modified by cable by one party to the other within 7 days.

战争、社会政治事件、火灾、洪水、罢工、地震和天灾等不可抗力情况必须在 7 天内由一方通过电报修改。

Beyond this time, Force Majeure circumstances shall not be taken into consideration.

(超过此时间, 不可抗力情况将不予考虑。)

ARTICLE 8. THE CONTRACT'S VALIDITY

(第 8 条。合同的有效性)

1. The Contract shall be valid since the date of signing.

(本合同自签订之日起生效。)

2. The Contract shall come into invalidity when two parties sign Contract finalization under regulations.

(双方按规定签订合同定稿后, 本合同无效。)

The Contract shall be made into 02 sets with equal validity, the Buyer keeps 01 sets, the Seller keeps 01 Sets.

(本合同一式 02 套, 具有同等效力, 买方保留 01 套, 卖方保留 01 套。)



~~THE BUYER~~

Nguyễn Bảo Chạch

THE SELLER

For and on behalf of
CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.
常州证隆机械有限公司

Lee Hain Cheng
Authorized Signature(s)



SALES CONTRACT (销售合同)

Contract No. VN-250318-2

Date. 2025-03-18

1. The buyer: (买方)

Name of the Buyer: **NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO.LTD**

Address: 12/14/18 49 street, Quarter 7, Hiep Binh Chanh Ward, Thu Duc City,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tax code: 0309391503

Tel: 0577-86290707

Represented by: **MR NGUYEN BAO THACH** Title: Vice Director

Email: dangxuanngoc@ngocthom.com.vn

2. The Seller: (卖方)

Name of the Seller: **CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD**

Address: No.8-4, Gongyuan Road, Xiebu Town, Jintan District, Changzhou
City, Jiangsu Province, China

Tel: +86 519 82668166

Fax: +86 519 82668863

Email: 1486892285@qq.com

Tax code: 913204133295693904

Represented by: **LEE HSIN CHENG (李新证)**

Title: General Sales Manager (销售总经理)

Seller bank account:

(1) 中间行 (INTERMEDIARY BANK) :

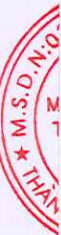
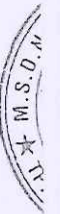
1) 名称 (NAME) : JPMorgan Chase Bank, New York

2) SWIFT BIC: CHASUS33

(2) 收款行 (BENEFICIARY BANK) :

1) 名称 (NAME) : Agricultural Bank of China, BEIJING HEADOFFICE

2) SWIFT BIC: ABOCCNBJ



常州
CHANG

3) Seller bank address: No. 69 Jianguomen Inner Street, Dongcheng District, Beijing City , China

(中国) 北京市东城区建国门内大街 69 号

(3) 收款人 (BENEFICIARY) :

1) 名称 (NAME): CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.

2) 账号 (ACCOUNT NUMBER) : 10625014040007151

3) 地址 (ADDRESS) : No.8-4 Gongyuan Road , Industrial Park , Xuebu Town, Jintan District, Changzhou City, Jiangsu Province, China
江苏省常州市金坛区薛埠镇工业园区公园路 8-4 号

Authorized letter to sign contract No. VN-250318-2 date. 2025-03-18

(In case authorized person sign contract)

(签署合同的授权书编号和日期 (如果授权人签署合同))

Two parties agree to sign Contract of supplying goods with the following contents:

(双方同意签订供货合同, 合同内容如下:)

ARTICLE 1. GOODS DETAILS - QUANTITY - VALUE

(第 1 条。货物明细-数量-价值)

No	Goods detail	Unit	Qty	Unit price (USD)	Amount (USD)
1	Screen washing machine - Model: SC-XWJ265235 - Origin: China - Year of manufacture: 2025 - 100% brand new (必须是新品)	Set	1	34.200	34.200
2	Fully automatic knife sharpening machine - Model: SCS2500	Set	1	7.200	7.200

No	Goods detail	Unit	Qty	Unit price (USD)	Amount (USD)
	- Origin: China - Year of manufacture: 2025 - 100% brand new (必须是新品)				
3	CIF CAT LAI PORT				1.000
Total <i>(Price included installation, operation and technology transfer for film preparation)</i> (价格包括薄膜制备的安装、操作和技术转让)					42.400
<i>Total in words: Forty-two thousand, four hundred Dollars./.</i> (总计：四万二千四百美元。)					

Note:

- Within 7 days from the date of receipt of the goods, if the buyer discovers a defective product, the seller is responsible for exchanging the product for the buyer. Any additional costs incurred shall be borne by the seller.

自收到货物之日起7日内，如果买方发现产品有缺陷，卖方有责任为买方更换产品。产生的任何额外费用应由卖方承担。

ARTICLE 2. DELIVERY TIME AND CONSIGNEE INFORMATION

(第2条。交货时间和收货人信息)

- Delivery time: After receiving the 20% deposit, the goods will be shipped to the Chinese port within 35 days.

- 收到定金 20%之后，35 天内发货到中国港口

- Port of receipt: CIF CAT LAI PORT – Ho Chi Minh VIET NAM.

(收货港：CIF 猫来港-胡志明市-越南。)

- Consignee information: (收货人信息)

✚ Consignee: NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO.LTD

✚ Tax code: 0309391503

✚ Address: 12/14/18 49 Street, Quarter 7, Hiep Binh Chanh Ward, Thu
Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam
✚ Email: dangxuanngoc@ngocthom.com.vn
✚ Tel: 0577-86290707 (Mr. Dang Xuan Ngoc) or +84-909097925 (Ms.
Nguyen Thi Thu Hong)

ARTICLE 3. THE SELLER'S RESPONSIBILITIES

(第3条。卖方的责任)

The Seller commits to supply to the Buyer goods fully as stipulated in the Article 1 of this Contract, simultaneously commit to fulfill fully obligations and responsibilities of the Contract as stipulated in the detailed and general conditions of the Contract.

(卖方承诺完全按照本合同第1条的规定向买方供应货物，同时承诺完全履行合同详细条款和通用条款规定的合同义务和责任。)

In case The Seller does not deliver the goods on time stated in the contract other than due to force majeure, The Buyer has the right to request a compensation equivalent to 1.5% of the value of the delayed goods for each days of delay. The compensation level will not exceed 10% of the value of the delayed goods. The maximum delay is one (01) working weeks.

(如果卖方除因不可抗力外未按合同规定的时间交付货物，买方有权要求每延迟一天支付相当于延迟货物价值 1.5%的赔偿金。赔偿金额不得超过延误货物价值的 10%。最长延迟为一个工作周。)

In case of manufacturer's fault, the Seller must promptly repair or replace the Product for the Buyer. Any costs incurred shall be borne by the Seller.

如果出现制造商错误，卖方必须立即为买方修理或更换产品。产生的所有费用均由卖家承担

ARTICLE 4. THE BUYER'S RESPONSIBILITIES

(第4条。买方的责任)

The Buyer commits to pay The Seller according to the contract price and payment method stated in Article 5 of this contract as well as fully perform other obligations and responsibilities stated in the contract.

买方承诺按照本合同第 5 条规定的合同价格和付款方式向卖方付款，并全面履行合同规定的其他义务和责任。

In case the buyer fails to pay within the time specified in the contract, except in cases of force majeure, the seller has the right to request compensation of 1.5% of the value of the goods delivered late for each day of late delivery. The compensation amount shall not exceed 10% of the value of the goods delivered late.

如果买方除因不可抗力外，未按合同规定的时间付款，卖方有权要求每延迟一天支付相当于延迟货物价值 1.5% 的赔偿金。赔偿金额不得超过延误货物价值的 10%。

The seller must ensure timely delivery to the buyer. The goods will be accepted within 3-5 working days from the date of receiving the notice of goods arriving at the port.

卖方必须确保货物按时交付给买方。自收到货物到港通知后 3-5 个工作日接收货物。

ARTICLE 5. CONTRACT PRICE AND PAYMENT METHOD

(第 5 条。合同价格和付款方式)

Contract price: **42.400 USD** (*Forty-two thousand, four hundred Dollars./.*)

(合同价格: 42.400 美元 (四万二千四百美元))

Payment method: (付款方式)

+ 20% of the contract value immediately upon signing the contract

(合同签订后立即支付合同价值的 20%)

+ 70% of the contract value when the goods arrive at the Port of loading, and the Seller send to Buyer all shipping document such as: CO, CQ, bill loading, Invoice, Packing list.

货物到达装运港时支付合同价值的 70%，同时卖方向买方发送所有装运文件如：CO、CQ (生产厂商提供的合格证)、提单、发票、装箱单。

+ 10% of contract value payable within 10 days after warranty period.

保修期后 10 天内支付合同价值的 10%

ARTICLE 6. INSTALLATION, OPERATION AND TECHNOLOGY TRANSFER

(第 6 条。安装、操作和技术转让)

From the date of the buyer's second payment transfer, the buyer will confirm with the seller the dispatch time within 3 working days. After the dispatch date is confirmed, the staff must be present at Thai Tuan Factory, address: Lot CN.D2 - CN D3 - CN D4, Road No. 1, Anh Hong Industrial Park - Duc Hoa III, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province to instruct Party A on screen printing technology.

The staff must arrive at the designated location within 7 days at the latest from the date of arrival of the goods at the port.

自买方第二次付款转账之日起，买方将在 3 个工作日内与卖方确认发货时间。发货日期确认后，工作人员必须到 Thai Tuan Factory，地址：Lot CN.D2 - CN D3 - CN D4, Road No. 1, Anh Hong Industrial Park - Duc Hoa III, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province，指导买方丝网印刷技术。

工作人员最迟，必须在货物到达港口之日起，7 天内到达指定地点。

+ Instruction time: Expected 15-30 days and ensure that the Buyer has mastered the operations to make a complete screen printing set.

(指导时间：预计 15-30 天，并确保买方掌握了制作整套丝网印刷的操作。)

+ The seller shall pay visa fees, round-trip airfare and salaries for employees working in Vietnam;.

卖方承担签证费用和往返机票费用；在越南工作的专家的酒店住宿费用、
员工工资

+ The buyer will provide interpreters, shuttles from hotel to factory, meals for experts and necessary personnel when loading and unloading goods.

买方将提供翻译、从酒店到工厂的班车、专家餐食以及装卸货物时必要的人员。

The technology transfer process is divided into 2 phases
技术转移过程分为两个阶段。

Phases 1:

第一次:

About 3-5 days at the designated location, time before the goods arrive for the factory to identify and summarize the problems

在货到前 3-5 天左右到达买方指定地点，以便双方识别和总结问题。

Phases 2:

第二次:

(1) Personnel who guide [frame making]:

(1) 指导【制造版框】的人员:

1) Number of days: 1 day in Vietnam + 11 days on site + 1 day back in China =
13 days in total

1) 天数: 过去越南 1 天+现场 11 天+回来中国 1 天=总共 13 天

If the acceptance is completed, the personnel can end the 2nd Phases in advance, and the buyer cannot ask for additional days afterwards.

若验收完成，人员可以提前结束第二次的指导，买方不得要求事后补足天数。

2) Guidance requirements: teach staff to create the template

2) 指导要求: 教导人员制造版框

The manufactured frame can produce normal colors when printed manually, which means that the guidance and acceptance are completed.

制造出来的版框，手工印刷可以正常出颜色，就算指导和验收完成。

In addition, if this group of people still cannot make the frame after being taught three times, they need to be replaced.

另外，如果这一批人员教了 3 次，还是不会制造版框，需要换人。

If the frame cannot be manufactured after three changes of personnel, it is considered to be the buyer's problem.

如果换了三批人员，还是不会制造版框，视同是买方的问题。

The seller may terminate the 2nd phases period early and the buyer may not request to make up the days afterwards.

卖方可以提前结束第二次的指导，买方不得要求事后补足天数。

(2) Instruct personnel who use the [screen washing machine] and [Fully automatic knife sharpening machine]:

(2) 指导使用【洗网机】和【刮刀研磨机】的人员：

1) Number of days: 1 day in Vietnam + 5 days on site + 1 day back in China = 7 days in total

1) 天数：过去越南 1 天+现场 5 天+回来中国 1 天=总共 7 天

If the acceptance is completed, the personnel can end the 2nd Phases in advance, and the buyer cannot ask for additional days afterwards.

若验收完成，人员可以提前结束第二次的指导，买方不得要求事后补足天数。

2) Instruction requirements: Teach personnel to use Screen washing machines and Fully automatic knife sharpening machine.

2) 指导要求：教导人员使用洗网机和刮刀研磨机。

Screen washing machine: Personnel can clean the screen frame correctly. Once the screen frame cleaning is completed, the guidance and acceptance are successful.

洗网机：人员可以正确清洗版框，将版框清洗完成，就算指导和验收成功。

In addition, if this group of people still cannot make the frame after being taught three times, they need to be replaced.

另外，如果这一批人员教了 3 次，还是不会制造版框，需要换人。

If the frame cannot be manufactured after three changes of personnel, it is considered to be the buyer's problem.

如果换了三批人员，还是不会制造版框，视同是买方的问题。

The seller may terminate the 2nd phases period early and the buyer may not request to make up the days afterwards.

卖方可以提前结束第二次的指导，买方不得要求事后补足天数。

Scraper grinder: If the personnel can use the machine correctly and grind the scraper skin to the required thickness, the guidance and acceptance will be successful.

刮刀研磨机：人员可以正确使用机器，将刮刀皮磨成所需的厚度，就算指导和验收成功。

In addition, if this group of people still cannot make the frame after being taught three times, they need to be replaced.

另外，如果这一批人员教了 3 次，还是不会制造版框，需要换人。

If the frame cannot be manufactured after three changes of personnel, it is considered to be the buyer's problem.

如果换了三批人员，还是不会制造版框，视同是买方的问题。

The seller may terminate the 2nd phases period early and the buyer may not request to make up the days afterwards.

卖方可以提前结束第二次的指导，买方不得要求事后补足天数。

If the second instruction is completed:

如果第二次的指导完成后：

(1) If acceptance is not possible due to the seller's own fault, the seller must increase the time for staff guidance and the cost shall be borne by the seller.

(1) 因为卖方原因无法验收，卖方须增加人员指导时间，费用由卖方承担。

(2) If the buyer is unable to inspect the goods due to his/her own reasons, the buyer shall bear the additional labor costs, which shall be US\$120 per person per day.

(2) 因为买方原因无法验收，买方须自己承担增加的人工费，每人 120 美元/天。

In case The Seller fails to send an expert to instruct on screen printing technology in accordance with the agreement, The Buyer has the right to hire a third party to instruct, and the costs shall be paid by the Seller.

如果卖方未能按照协议派遣专家指导丝网印刷技术，买方有权聘请第三方进行指导，费用由卖方承担。

ARTICLE 7. GUARANTEE

(第 7 条。担保)

The Guarantee period will be 12 months from the issuing date.

自工厂验收之日起 12 个月

If the machine does not correspond to the conditions of the contract, or if it does not maintain the capacity stipulated in the contract, Manufacturer has at his expenses at Buyer's choice either to remedy to defect or to replace the faulty equipment of good quality which is to be delivered within 6 weeks on CIF Cat Lai City Port basis. The faulty equipment shall be returned to manufacturer's expenses if so required.

如果机器不符合合同条件，或者没有保持合同规定的容量，制造商有权自费选择补救缺陷或更换质量良好的故障设备，这些设备将在 6 周内以到岸价 Cat Lai City Port 为基础交付。如果需要，故障设备应退还给制造商，费用由制造商承担。

ARTICLE 8. FORCE MAJEURE

(第 8 条。不可抗力)

Force majeure circumstances such as war, socio-political events, fire, flood, strike, earthquake and act of God must be modified by cable by one party to the other within 7 days.

战争、社会政治事件、火灾、洪水、罢工、地震和天灾等不可抗力情况必须在 7 天内由一方通过电报修改。

Beyond this time, Force Majeure circumstances shall not be taken into consideration.

(超过此时间, 不可抗力情况将不予考虑。)

ARTICLE 10. THE CONTRACT'S VALIDITY

(第 10 条。合同的有效性)

1. The Contract shall be valid since the date of signing.

(本合同自签订之日起生效。)

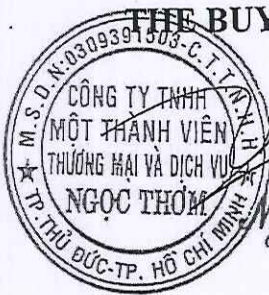
2. The Contract shall come into invalidity when two parties sign Contract finalization under regulations.

(双方按规定签订合同定稿后, 本合同无效。)

The Contract shall be made into 02 sets with equal validity, the Buyer keeps 01 sets, the Seller keeps 01 Sets.

(本合同一式 02 套, 具有同等效力, 买方保留 01 套, 卖方保留 01 套。)

THE BUYER



Nguyễn Bảo Chạch

THE SELLER

For and on behalf of
CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.
常州证隆机械有限公司

Lee Hsin Cheng

Authorized Signature(s)





APPENDIX CONTRACT (补充合同)

Attached Contract No. VN-250318-1

And Contract No. VN-250318-2

Date. 2025-07-31

1. The buyer: (买方)

Name of the Buyer: **NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO.LTD**

Address: 12/14/18 49 street, Quarter 7, Hiep Binh Chanh Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tax code (税码) : 0309391503

Tel: 0577-86290707

Represented by: **MR NGUYEN BAO THACH** Title: Vice Director

Email: dangxuanngoc@ngocthom.com.vn

2. The Seller: (卖方)

Name of the Seller: **CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD**

Address: No.8-4, Gongyuan Road, Xiebu Town, Jintan District, Changzhou City, Jiangsu Province, China

Tel: +86 519 82668166

Fax: +86 519 82668863

Email: 1486892285@qq.com

Tax code: 913204133295693904

Represented by: **LEE HSIN CHENG (李新证)**

Title: General Sales Manager (销售总经理)

Seller bank account:

(1) 中间行 (INTERMEDIARY BANK) :

1) 名称 (NAME) : JPMorgan Chase Bank, New York

2) SWIFT BIC: CHASUS33

(2) 收款行 (BENEFICIARY BANK) :

1) 名称 (NAME) : Agricultural Bank of China, BEIJING HEADOFFICE

2) SWIFT BIC: ABOCCNBJ

3) Seller bank address: No. 69 Jianguomen Inner Street, Dongcheng District,
Beijing City, China

(中国) 北京市东城区建国门内大街 69 号

(3) 收款人 (BENEFICIARY) :

1) 名称 (NAME): CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.

2) 账号 (ACCOUNT NUMBER) : 10625014040007151

3) 地址 (ADDRESS) : No.8-4 Gongyuan Road, Industrial Park, Xuebu
Town, Jintan District, Changzhou City, Jiangsu Province, China

江苏省常州市金坛区薛埠镇工业园区公园路 8-4 号

After discussion, the parties agreed to sign the annex of contract no: VN-250318-1 and VN-250318-2 to change items and payment terms as follow:

经双方协商一致, 同意签署合同编号 VN-250318-1 和 VN-250318-2 的补充协议, 以变更以下项目和付款条款:

ARTICLE 1. Buyer and Seller: Explanation of Contract Changes

(第 1 条. 买卖双方: 变更合同的说明)

(1) Due to the seller's inability to export some of the goods, both parties have agreed, through mutual consultation, to cancel the first contract (Contract No.: 250318-1).

因卖方不能出口部分货物。经双方协商, 同意: 取消第一份合同 (合同号: 250318-1)

(2) Convert the 20% deposit originally used by the buyer to pay for two contracts (Contract Nos. VN-250318-1 and VN-250318-2) into payment for Screen washing machine: Model: SC-XWJ265235, Origin: China, Year of manufacture: 2025, 100%

brand new under the second contract (Contract No. VN-250318-2) amount: 34.200 USD. Payment dates: 03/25/2025 and 07/24/2025.

(将原先买方用来支付两份合同的 20%定金 (合同号: VN-250318-1、VN-250318-2), 全部转为: 支付第二份合同的洗网机: 型号: SC-XWJ265235, 产地: 中国, 生产年份: 2025, 百分之百全新 (合同号: VN-250318-2) 的货款。已于 2025 年 3 月 25 日和 2025 年 7 月 24 日支付了 34200 美元

(3) The goods details of the original two contracts (Contract Nos. VN-250318-1 and VN-250318-2) are changed as follows.

(将原本两份合同 (合同号: VN-250318-1、VN-250318-2) 的货物明细, 变更如下一条。)

ARTICLE 2. GOODS DETAILS - QUANTITY - VALUE

(第 2 条. 货物明细-数量-价值)

No	Goods detail	Unit	Qty	Unit price (USD)	Amount (USD)
1	Screen washing machine - Model: SC-XWJ265235 - Origin: China - Year of manufacture: 2025 - 100% brand new (必须是新品)	Set	1	34.200	34.200
2	Fully automatic knife sharpening machine - Model: SCS2500 - Origin: China - Year of manufacture: 2025 - 100% brand new (必须是新品)	Set	1	7.200	7.200

隆
CHENG

3391
CÔNG
TNI
THA
JONG
DICH
GOC
HO

No	Goods detail	Unit	Qty	Unit price (USD)	Amount (USD)
3	CIF CAT LAI PORT				2.000
Total <i>(Price included installation, operation and technology transfer for film preparation)</i> (价格包括薄膜制备的安装、操作和技术转让)					43.400
<i>Total in words Forty-three thousand, four hundred Dollars./.</i> (总计：四万三千四百美元。)					

Total Contract value before adjustment – Sales contract no VN-250318-2 value is: 42.400 USD (In word: Forty-two thousand four hundred US dollars)

合同调整前的总金额 – 销售合同编号 VN-250318-2 的金额为：42,400 美元

(大写：肆万贰仟肆佰美元整)

Total Annex Contract value after adjustment – Annex contract no VN-250318-2 value is: 43.400 USD (In word: Forty three thousand four hundred US dollars).

合同调整后的总金额 – 合同附件编号 VN-250318-2 的金额为：43,400 美元

(大写：肆万叁仟肆佰美元整)

Note:

- Within 7 days from the date of receipt of the goods, if the buyer discovers a defective product, the seller is responsible for exchanging the product for the buyer. Any additional costs incurred shall be borne by the seller.

自收到货物之日起 7 日内，如果买方发现产品有缺陷，卖方有责任为买方更换产品。产生的任何额外费用应由卖方承担。

ARTICLE 3. CONTRACT PRICE AND PAYMENT METHOD

(第 3 条。合同价格和付款方式)

Contract price: 43.400 USD (Forty three thousand four hundred US dollars./.)

50
3 TY
IH
NH
MA
VU
THO

50
3 TY
IH
NH
MA
VU
THO

合同价格: 43,400 美元 (肆万叁千肆百美元)

Payment method: (付款方式)

+ 20% of the contract value immediately upon signing the contract

合同签订后立即支付合同价值的 20%。

+ 70% of the contract value when the goods arrive at the Port of loading, and the Seller send to Buyer all shipping document such as: CO, CQ, bill loading, Invoice, Packing list.

货物到达装运港时支付合同价值的 70%，同时卖方向买方发送所有装运文件如：CO、CQ (生产厂商提供的合格证)、提单、发票、装箱单。

+ 10% of contract value payable within 10 days after warranty period.

保修期后 10 天内支付合同价值的 10%。

ARTICLE 4. Buyer and Seller: Change of Payment Method - Explanation

(第 4 条。买卖双方：变更付款方式-说明)

(1) Due to the fully automatic knife sharpening machine not yet passing the acceptance inspection, after consultation between the buyer and the seller, the seller will pay the following payment for goods after the equipment passes the acceptance inspection:

A、The buyer payable amount: $\text{USD } 43.400 \times 90\% = \text{USD } 39.060$

B、The buyer has already paid: a deposit of USD 10.397,74 and partial withdrawal of $\text{USD } 23.802,26 = \text{USD } 34.200$

C、The buyer unpaid amount: $\text{USD } 39.060 - \text{USD } 34.200 = \text{USD } 4.860$ expected to be paid before September 30, 2025 (30/09/2025).

(1) 由于【全自动磨刀机】尚未验收合格，经买卖双方协商，等设备验收完成，卖方再支付以下货款：

A、买方应付货款：43400 美元 $\times 90\% = 39060$ 美元

B、买方已经支付：定金 10397.74 美元+部分提货款 23802.26 美元=34200 美元

C、买方未付货款：39060 美元-34200 美元=4860 美元 计于 2025 年 09 月 30 日前支付。

(2) Due to the need to modify the fully automatic knife sharpening machine.

After negotiation between the buyer and seller, the amount of the modification fee to be confirmed will be deducted from the unpaid payment.

由于【全自动磨刀机】需要修改。

经买卖双方协商，待确认修改费用的金额，再从未付货款中扣除。

ARTICLE 5. THE APPENDIX CONTRACT'S VALIDITY

(第 5 条。合同的有效性)

1. The Appendix Contract shall be valid since the date of signing.

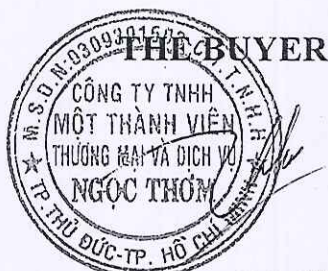
(本合同自签订之日起生效。)

2. The Appendix Contract shall come into invalidity when two parties sign Contract finalization under regulations.

(双方按规定签订合同定稿后，本合同无效。)

The Appendix Contract shall be made into 02 sets with equal validity, the Buyer keeps 01 sets, the Seller keeps 01 Sets.

(本合同一式 02 套，具有同等效力，买方保留 01 套，卖方保留 01 套。)



Nguyễn Bảo Chạch

THE SELLER

For and on behalf of
CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.
常州证隆机械有限公司

Lee Hsin Cheng
Authorized Signature(s)



APPENDIX CONTRACT (补充合同)

Attached Contract No. VN-250318-1

And Contract No. VN-250318-2

Date. 2026-07-07

1. The buyer: (买方)

Name of the Buyer: **NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO.LTD**

Address: 12/14/18 street 49, Quarter 69, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City,
Vietnam

Tax code (税码) : 0309391503

Tel: 0577-86290707

Represented by: **MR NGUYEN BAO THACH** Title: Vice Director

Email: dangxuannngoc@ngocthom.com.vn

2. The Seller: (卖方)

Name of the Seller: **CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD**

Address: No.8-4, Gongyuan Road, Xiebu Town, Jintan District, Changzhou City,
Jiangsu Province, China

Tel: +86 519 82668166

Fax: +86 519 82668863

Email: 1486892285@qq.com

Tax code: 913204133295693904

Represented by: **LEE HSIN CHENG (李新证)**

Title: General Sales Manager (销售总经理)

Seller bank account:

(1) 中间行 (INTERMEDIARY BANK) :

1) 名称 (NAME) : JPMorgan Chase Bank, New York

2) SWIFT BIC: CHASUS33

(2) 收款行 (BENEFICIARY BANK) :

1) 名称 (NAME) : Agricultural Bank of China, BEIJING HEADOFFICE

常
CH/



2) SWIFT BIC: ABOCCNBJ

3) Seller bank address: No. 69 Jianguomen Inner Street, Dongcheng District,
Beijing City , China

(中国) 北京市东城区建国门内大街 69 号

(3) 收款人 (BENEFICIARY) :

1) 名称 (NAME): CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.

2) 账号 (ACCOUNT NUMBER) : 10625014040007151

3) 地址 (ADDRESS) : No.8-4 Gongyuan Road , Industrial Park , Xuebu
Town, Jintan District, Changzhou City, Jiangsu Province, China

江苏省常州市金坛区薛埠镇工业园区公园路 8-4 号

After discussion, the parties agreed to sign the annex of contract no: VN-250318-
1 and VN-250318-2 to change items and payment terms as follow:

经双方协商一致, 同意签署合同编号 VN-250318-1 和 VN-250318-2 的补充
协议, 以变更以下项目和付款条款:

ARTICLE 1. Buyer and Seller: Explanation of Contract Changes

(第 1 条。买卖双方: 变更合同的说明)

(1) Due to the seller's inability to export some of the goods, both parties have
agreed, through mutual consultation, to cancel the first contract (Contract No.:
250318-1).

因卖方不能出口部分货物。经双方协商, 同意: 取消第一份合同 (合同号:
250318-1)

州证
NGZHOU

93
CÔ
T
T TH
UON
DİK
GÖ
HÖ

(2) Convert the 20% deposit originally used by the buyer to pay for two contracts (Contract Nos. VN-250318-1 and VN-250318-2) into payment for Screen washing machine: Model: SC-XWJ265235, Origin: China, Year of manufacture: 2025, 100% brand new under the second contract (Contract No. VN-250318-2) amount: 34.200 USD. Payment dates: 03/25/2025 and 07/24/2025.

(将原先买方用来支付两份合同的 20%定金 (合同号: VN-250318-1、VN-250318-2) ,全部转为: 支付第二份合同的洗网机: 型号: SC-XWJ265235, 产地: 中国, 生产年份: 2025, 百分之百全新 (合同号: VN-250318-2) 的货款。已于 2025 年 3 月 25 日和 2025 年 7 月 24 日支付了 34200 美元

(3) The goods details of the original two contracts (Contract Nos. VN-250318-1 and VN-250318-2) are changed as follows.

(将原本两份合同 (合同号: VN-250318-1、VN-250318-2) 的货物明细, 变更如下一条。)

ARTICLE 2. GOODS DETAILS - QUANTITY - VALUE

(第 2 条。货物明细-数量-价值)

No	Goods detail	Unit	Qty	Unit price (USD)	Amount (USD)
1	Screen washing machine - Model: SC-XWJ265235 - Origin: China - Year of manufacture: 2025 - 100% brand new (必须是新品)	Set	1	34.200	34.200
2	Fully automatic knife sharpening machine - Model: SCS2500 - Origin: China - Year of manufacture: 2025 - 100% brand new (必须是新	Set	1	7.200	7.200

隆机
ZHENGLO

21
NG
NH
AN
GI
CH
CT
HC

No	Goods detail	Unit	Qty	Unit price (USD)	Amount (USD)
	品)				
3	CIF CAT LAI PORT				1.000
Total <i>(Price included installation, operation and technology transfer for film preparation)</i> (价格包括薄膜制备的安装、操作和技术转让)					42.400
<i>Total in words Forty-two thousand, four hundred Dollars./.</i> (总计：四万二千四百美元。)					

Note:

- Within 7 days from the date of receipt of the goods, if the buyer discovers a defective product, the seller is responsible for exchanging the product for the buyer. Any additional costs incurred shall be borne by the seller.

械有
NGMACHI

自收到货物之日起 7 日内，如果买方发现产品有缺陷，卖方有责任为买方更换产品。产生的任何额外费用应由卖方承担。

ARTICLE 3. CONTRACT PRICE AND PAYMENT METHOD

(第 3 条。合同价格和付款方式)

Contract price: **42.400 USD** (*Forty two thousand four hundred US dollars./.*)

合同价格：42,400 美元（肆万贰仟肆佰美元）

Payment method: (付款方式)

+ 20% of the contract value immediately upon signing the contract

合同签订后立即支付合同价值的 20%。

50
T
+
H
AA
VU
HC
50

+ 70% of the contract value when the goods arrive at the Port of loading, and the Seller send to Buyer all shipping document such as: CO, CQ, bill loading, Invoice, Packing list.

货物到达装运港时支付合同价值的 70%，同时卖方向买方发送所有装运文件如：CO、CQ (生产厂商提供的合格证)、提单、发票、装箱单。

+ 10% of contract value payable after warranty period.

保修期后 10 天内支付合同价值的 10%。

ARTICLE 4. Buyer and Seller: Change of Payment Method - Explanation

(第 4 条。买卖双方：变更付款方式-说明)

The Parties agree that the payment schedule shall be amended and confirmed as follows: (双方同意对付款计划进行如下修改和确认：)

1. First Payment (Paid): USD 10,397.74.

(首付款 (已付) : 10,397.74 美元)

2. Second Payment (Paid): USD 23,802.26.

(第二笔付款 (已支付) : 23,802.26 美元)

3. Third Payment (Paid): USD 4,860.00.

(第三次付款 (已付) : 4,860.00 美元)

4. Final Payment: The Buyer shall pay the remaining amount of USD 3,340.00 on or before 31 August 2026.

(尾款支付：买方应于 2026 年 8 月 31 日或之前支付剩余的 3,340.00 美元)

限公
NERY CO.,

11
11
M
11

Except as amended by this Appendix, all other terms and conditions of the Contract shall remain unchanged and in full force and effect.

(除本附录所作修订外，合同的所有其他条款和条件应保持不变，并完全有效。)

ARTICLE 5. THE APPENDIX CONTRACT'S VALIDITY

(第 5 条。合同的有效性)

1. The Appendix Contract shall be valid since the date of signing.

(本合同自签订之日起生效。)

2. The Appendix Contract shall come into invalidity when two parties sign Contract finalization under regulations.

(双方按规定签订合同定稿后，本合同无效。)

The Appendix Contract shall be made into 02 sets with equal validity, the Buyer keeps 01 sets, the Seller keeps 01 Sets.

The scanned copy has the same legal effect as the original contract.

(本合同一式 02 套，具有同等效力，买方保留 01 套，卖方保留 01 套。

扫描件效力，如同合同正本。)

司
LTD.



Nguyễn Bảo Chach

THE SELLER

For and on behalf of
CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.
常州证隆机械有限公司

Lee Hsin Cheng
Authorized Signature(s)



CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.

NO. 8-4, GONGYUAN ROAD, INDUSTRIAL PARK, XUEBU TOWN,
JINTAN, CHANGZHOU, JIANGSU, CHINA

COMMERCIAL INVOICE

REF: VN-250318-2
INVOICE NO.: VN-250322-2
DATE: 22 March 2025

MESSRS: NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO., LTD,
12/14/18 49 street, Quarter 7, Hiep Binh Chanh Ward, Thu Duc City,
Ho Chi Minh City, Vietnam

DEAR SIRS,

CONDITIONS: CIF CAT LAI PORT

NO	DESCRIPTION	Q'ty	UNIT PRICE	TOTAL
1	Screen washing machine MODEL: SC-XWJ265235 H.S. code: 8424.89	1 SET	USD. 34,200-	USD. 34,200-
2	Fully automatic knife sharpening machine MODEL: SCS2500 H.S. code: 8460.39	1 SET	USD. 7,200-	USD. 7,200-
3	CIF CAT LAI PORT			USD.1,000-
Grand Total (CIF CAT LAI): USD. 42,400.00-				

WE HERE CERTIFYING THE GOODS ARE OF CHINA ORIGIN.

CONTRACT PRICE AND PAYMENT METHOD:

- (1) Contract price: 42.400 USD (Forty-two thousand, four hundred Dollars./.)
- (2) Payment method:
 - 1) + 20% of the contract value immediately upon signing the contract
 - 2) + 70% of the contract value when the goods arrive at the Port of loading, and the Seller send to Buyer all shipping document such as: CO, CQ, bill loading, Invoice, Packing list.
- 3) + 10% of contract value payable within 10 days after warranty period.



Nguyễn Bảo Chạch

For and on behalf of
CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.
常州证隆机械有限公司

Lee Min Chih
.....
Authorized Signature(s)

CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.

No. 8-4 Gongyuan Road, Xuebu Town Industrial Park, Jintan District,
Changzhou City, Jiangsu Province, China

COMMERCIAL INVOICE

REF: VN-250318-2
INVOICE NO.: VN-250620-1
DATE: 20 June 2025

MESSRS: NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO., LTD,
12/14/18 49 street, Quarter 7, Hiep Binh Chanh Ward, Thu Duc City,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tax code: 0309391503

DEAR SIRS,

CONDITIONS: CIF CAT LAI PORT

NO	DESCRIPTION	Q'ty	UNIT PRICE	TOTAL
1	Screen washing machine MODEL: SC-XWJ265235 H.S. code: 8424.89	1 SET	USD. 34,200-	USD. 34,200-
2	Fully automatic knife sharpening machine MODEL: SCS2500 H.S. code: 8460.39	1 SET	USD. 7,200-	USD. 7,200-
3	CIF CAT LAI PORT			USD.1,000-
Grand Total (CIF CAT LAI Port): USD. 42,400.00-				

WE HERE CERTIFYING THE GOODS ARE OF CHINA ORIGIN.

CONTRACT PRICE AND PAYMENT METHOD:

- (1) Contract price: 42.400 USD (Forty-two thousand, four hundred Dollars./.)
- (2) Payment method:
 - 1) + 20% of the contract value immediately upon signing the contract
 - 2) + 70% of the contract value when the goods arrive at the Port of loading, and the Seller send to Buyer all shipping document such as: CO, CQ, bill loading, Invoice, Packing list.
- 3) + 10% of contract value payable within 10 days after warranty period.

Port Of Loading: Any Port of China.

Port of Receipt: CAT LAI Port.



Nguyễn Bảo Thạch

For and on behalf of
CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.
常州证隆机械有限公司

Lee Min Chih
Authorized Signature(s)

CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.

No. 8-4 Gongyuan Road, Xuebu Town Industrial Park, Jintan District,
Changzhou City, Jiangsu Province, China

COMMERCIAL INVOICE

REF: VN-250426-1
INVOICE NO.: VN-250620-2
DATE: 20 June 2025

MESSRS: NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO., LTD,
12/14/18 49 street, Quarter 7, Hiep Binh Chanh Ward, Thu Duc City,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tax code: 0309391503

DEAR SIRS,

CONDITIONS: CIF CAT LAI PORT

NO	DESCRIPTION	Q'ty	UNIT PRICE	TOTAL
1	Manual Screen Printing Table H.S. code: 8451.80	1 SET	USD.280-	USD. 280-
2	Sizing device MODEL: 25 CM H.S. code: 8443.91	1 PC	USD. 9-	USD. 9-
3	Sizing device MODEL: 28 CM H.S. code: 8443.91	1 PC	USD. 12-	USD.12-
4	Test printing frame MODEL: 400mm×600mm H.S. code: 8442.50	2 PCS	USD. 20-	USD.40-
5	Screen mesh H.S. code: 5911.20	50 M	USD. 3.50-	USD.175-
Grand Total (CIF CAT LAI Port): USD. 516.00-				

WE HERE CERTIFYING THE GOODS ARE OF CHINA ORIGIN.

CONTRACT PRICE AND PAYMENT METHOD:

- (1) Contract price: 516.00 USD (Five hundred and sixteen dollars./.)
(2) Payment method: 100% upon receipt of a set of documents (including PL, BL, CO, invoice).

Port Of Loading: Any Port of China.
Port of Receipt: CAT LAI Port.



Nguyễn Bảo Thạch

For and on behalf of
CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.
常州证隆机械有限公司

Lee Min Chih
Authorized Signature(s)

CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.

NO. 8-4 GONGYUAN ROAD, XUEBU TOWN INDUSTRIAL PARK, JINTAN DISTRICT,
CHANGZHOU CITY, JIANGSU PROVINCE, CHINA

PACKING LIST

REF: VN-250318-2
PACKING LIST NO.: VN-250620-1
DATE: 20 June 2025

MESSRS: NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO.LTD,
12/14/18 49 street, Quarter 7, Hiep Binh Chanh Ward,
Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tax code: 0309391503

DEAR SIRs,
CONDITIONS: CIF HO CHI MINH (CAT LAI)
PACKING: SHIPMENT VIA 1 X 40' FCL

ITEM	DESCRIPTION	Q'ty	NO. OF PALLETS	N. Weight (KGS)	G. Weight. (KGS)
1	Screen washing machine MODEL: SC-XWJ265235 400kg/set H.S. code: 8424.89	1 set	1+2	400kg	600kg
2	Fully automatic knife sharpening machine MODEL: SCS2500 200kg/set H.S. code: 8460.39	1 set	3	200kg	300kg
TOTAL:			3 PALLETS	600 KGS	900 KGS

TOTAL VOLUMN: **18.8 CBM**

WE HERE CERTIFYING THE GOODS ARE OF CHINA ORIGIN.

SHIPPING MARK: N/M



Nguyễn Bảo Chạch

For and on behalf of
CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.
常州证隆机械有限公司

Lee Min Chih
Authorized Signature(s)

CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.

NO. 8-4 GONGYUAN ROAD, XUEBU TOWN INDUSTRIAL PARK, JINTAN DISTRICT,
CHANGZHOU CITY, JIANGSU PROVINCE, CHINA

PACKING LIST

REF: VN-250426-1
PACKING LIST NO.: VN-250620-1
DATE: 20 June 2025

MESSRS: NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO.LTD,
12/14/18 49 street, Quarter 7, Hiep Binh Chanh Ward,
Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tax code: 0309391503

DEAR SIRS,
CONDITIONS: CIF HO CHI MINH (CAT LAI)
PACKING: SHIPMENT VIA 1 X 40' FCL

ITEM	DESCRIPTION	Q'ty	NO. OF PALLETS	N. Weight (KGS)	G. Weight. (KGS)
1	Manual Screen Printing Table 104kg/set H.S. code: 8451.80	1 set	3	104kg	130kg
2	Sizing device MODEL: 25cm 0.2kg/pc H.S. code: 8443.91	1 pc	2	38.5kg	70kg
3	Sizing device MODEL: 28cm 0.3kg/pc H.S. code: 8443.91	1 pc			
4	Test printing frame MODEL: 400mm X 600mm 12kg/pc H.S. code: 8442.50	2 pcs			
5	Screen mesh 0.28kg/m H.S. code: 5911.20	50 m			
TOTAL:			2 PALLETS	142.50 KGS	200 KGS

TOTAL VOLUMN: 13.82 CBM

WE HERE CERTIFYING THE GOODS ARE OF CHINA ORIGIN.

SHIPPING MARK: N/M



Nguyễn Bảo Chạch

For and on behalf of
CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO., LTD.
常州证隆机械有限公司

Lee Min Chih
Authorized Signature(s)

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

107294793320

Số tờ khai: 107294793320

Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã loại hình

A11 2 [4]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8443

Mã phân loại kiểm tra

HQSGKV1

Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

Ngày đăng ký

24/06/2025 13:09:41 Ngày thay đổi đăng ký

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã

0309391503

Tên

Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Dịch Vụ Ngọc Thom

Mã bưu chính

(+84) 43

Địa chỉ

12/14/18 ĐƯỜNG 49, KP7, P. HIỆP BÌNH CHÁNH, TP. THỦ ĐỨC, TP.HCM

Số điện thoại

02862906631

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên

CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD

Mã bưu chính

Địa chỉ

NO. 8-4 GONGYUAN ROAD, XUEBU TOWN
CHANGZHOU CITY, JIANGSU PROVINCE,
CN

INDUSTRIAL PARK, JINTAN DISTRICT,

Mã nước

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 190625CMZ1630408

2

3

4

5

Số lượng

Tổng trọng lượng hàng (Gross)

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02CIS01

Địa điểm dỡ hàng VNCLI

Địa điểm xếp hàng CNSHK

Phương tiện vận chuyển

9999 CNC PUMA V.0XKLVS1NC

Ngày hàng đến

22/06/2025

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

MO

Số hóa đơn

A - VN-250620-2

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

20/06/2025

Phương thức thanh toán

KC

Tổng trị giá hóa đơn

A - CIF - USD -

516

Tổng trị giá tính thuế

13.372.656

Tổng hệ số phân bổ trị giá

516 -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1

4

Mã phân loại khai trị giá

6

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

Phí bảo hiểm

Mã tên

Mã phân loại

Trị giá khoản điều chỉnh

Tổng hệ số phân bổ

1

2

3

4

5

Chi tiết khai trị giá

19062025#& Phương thức thanh toán TT; Hàng chung container, Pallet với TK: 107294705600

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng					
1 V Thuế GTGT	1.337.266	VND	5	Tổng tiền thuế phải nộp	1.337.266	VND	
2		VND		Số tiền bảo lãnh		VND	
3		VND		Tỷ giá tính thuế	USD		25.916
4		VND					
5		VND					
6		VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D	Người nộp thuế	1
				Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế	A
				Tổng số trang của tờ khai	7	Tổng số dòng hàng của tờ khai	5

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 107294793320 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8443
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQSGKV1 Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 24/06/2025 13:09:41 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 ETC - 722379263450 2 -
Phần ghi chú VN-250426-1#&26042025#& FORM E SỐ: E253295693900005 NGÀY 23/06/2025

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00006
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan Trưởng HQCK cảng Sài Gòn khu vực 1
Ngày cấp phép 24/06/2025 17:19:01
Ngày hoàn thành kiểm tra 24/06/2025 17:13:03
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)
Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1 / / ~ / /
2 / / ~ / /
3 / / ~ / /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế / /

093
C
ĐT
HUC
T
NG
4 P

TỜ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 107294793320 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8443
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQSGKV1 Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 24/06/2025 13:09:41 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 84439990 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [1]
Mô tả hàng hóa Bàn in lụa thủ công, dùng trong in vải ngành may mặc, Nhà sx: CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD, Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn 280
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 7.256.480 VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất C 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 SET
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn 280 USD SET
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế 7.256.480 - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ CN - CHINA - B05
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác				
1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế	7.256.480	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	725.648	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

10/06/2025 13:09:41

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)Số tờ khai **107294793320**

Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2

Mã loại hình A11 2 [4]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8443

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

HQSGKV1

Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 24/06/2025 13:09:41

Ngày thay đổi đăng ký

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>

Mã số hàng hóa

84439100

Mã quản lý riêng

Mã phân loại tái xác nhận gi []

Mô tả hàng hóa

Thiết bị dán keo 25CM, dùng trong in vải ngành may mặc, Nhà sx: CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD, Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Trị giá hóa đơn 9

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) 233.244 VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất C 0% - VND

Số tiền thuế

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE

Số lượng (2) 1 PCE

Đơn giá hóa đơn 9 USD PCE

Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế 233.244 - VND - PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Nước xuất xứ CN - CHINA - B05

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB901
	Trị giá tính thuế		233.244 VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		23.324,4 VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **107294793320** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8443
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQSGKV1 Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
 Ngày đăng ký 24/06/2025 13:09:41 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>

Mã số hàng hóa 84439100 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gì: []
 Mô tả hàng hóa Thiết bị dán keo 28CM, dùng trong in vải ngành may mặc, Nhà sx: CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD, Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	12	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	12 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	310.992 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	310.992 - VND -	PCE
Thuế suất C	0% -	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	CN - CHINA - B05	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế	310.992 VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	31.099,2 VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **107294793320** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8443
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQSGKV1 Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
 Ngày đăng ký 24/06/2025 13:09:41 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>

Mã số hàng hóa 84425000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi []
 Mô tả hàng hóa Khung in thun, kích cỡ: 400*600mm, dùng trong in vải ngành may mặc, Nhà sx: CHANGZHOU ZHENGLONG
 MACHINERY CO.,LTD, Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
 Trị giá hóa đơn 40
 Thuế nhập khẩu
 Trị giá tính thuế(S) 1.036.640 VND
 Số lượng tính thuế
 Thuế suất C 0% - VND
 Số tiền thuế VND
 Số tiền miễn giảm VND
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 2 PCE
 Số lượng (2) 2 PCE
 Đơn giá hóa đơn 20 USD PCE
 Trị giá tính thuế(M) -
 Đơn giá tính thuế 518.320 - VND - PCE
 Mã áp dụng thuế tuyệt đối
 Nước xuất xứ CN - CHINA - B05
 Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế	1.036.640	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	103.664	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

CHỖ
 CHỮ
 HỮU
 VÀ
 CHỮ
 HỮU

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **107294793320** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8443
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQSGKV1 Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
 Ngày đăng ký 24/06/2025 13:09:41 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<05>

Mã số hàng hóa 59112000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: []
 Mô tả hàng hóa Lưới in, dùng cho in vải ngành may mặc, Nhà sx: CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD,
 0.28kg/mét, Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	50	MTR
Trị giá hóa đơn 175	Số lượng (2)	2	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	3,5 USD	MTR
Trị giá tính thuế(S) 4.535.300 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	90.706 - VND	MTR
Thuế suất C 0% - VND	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế VND	Nước xuất xứ	CN - CHINA - B05	
Số tiền miễn giảm VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB901
	Trị giá tính thuế	4.535.300	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	453.530	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		



Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

107294705600

Số tờ khai 107294705600

Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra

Mã loại hình

A11 2 [4]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8424

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

HQSGKV1

Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký

24/06/2025 13:26:10

Ngày thay đổi đăng ký

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

0309391503

Mã

Tên

Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Dịch Vụ Ngọc Thơm

Mã bưu chính

(+84)43

Địa chỉ

12/14/18 ĐƯỜNG 49, KP7, P. HIỆP BÌNH CHÁNH, TP.THỦ ĐỨC, TP.HCM

Số điện thoại

02862906631

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên

CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD

Mã bưu chính

Địa chỉ

NO. 8-4 GONGYUAN ROAD, XUEBU TOWN

INDUSTRIAL PARK, JINTAN DISTRICT,

Mã nước

CN

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 190625CMZ1630408

2

3

4

5

Số lượng

3

PP

Tổng trọng lượng hàng (Gross)

900

KGM

Số lượng container

1

Địa điểm lưu kho 02CIS01

TONG CTY TAN CANG SG

Địa điểm dỡ hàng VNCLI

CANG CAT LAI (HCM)

Địa điểm xếp hàng CNSHK

SHEKOU

Phương tiện vận chuyển

9999

CNC PUMA V.0XKLV51NC

Ngày hàng đến

22/06/2025

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

MO

Số hóa đơn

A - VN-250620-1

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

20/06/2025

Phương thức thanh toán

KC

Tổng trị giá hóa đơn

A - FOB - USD -

41.400

Tổng trị giá tính thuế

1.098.838.400

Tổng hệ số phân bổ trị giá

41.400 -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 -

2 -

3 -

4 -

5 -

Mã phân loại khai trị giá

6

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

A - USD -

1.000

Phí bảo hiểm

D - -

Mã tên

Mã phân loại

Trị giá khoản điều chỉnh

Tổng hệ số phân bổ

1 -

2 -

3 -

4 -

5 -

Chi tiết khai trị giá

Phương thức thanh toán TT; CIF HCM: 42400 USD, Hàng chung container, Pallet với TK: 107294793320

Tên sắc thuế

Tổng tiền thuế

Số dòng tổng

1

V Thuế GTGT

87.907.072

VND

2

2

3

4

5

6

VND

VND

VND

VND

VND

Tổng tiền thuế phải nộp

87.907.072

VND

Số tiền bảo lãnh

VND

Tỷ giá tính thuế

USD

-

25.916

Mã xác định thời hạn nộp thuế

D

Người nộp thuế

1

Mã lý do đề nghị BP

Phân loại nộp thuế

A

Tổng số trang của tờ khai

4

Tổng số dòng hàng của tờ khai

2

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 107294705600

Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2

Mã loại hình

A11 2 [4]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8424

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

HQSGKV1

Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký

24/06/2025 13:26:10

Ngày thay đổi đăng ký

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Số đính kèm khai báo điện tử

1

ETC - 722379263450 2 -

Phần ghi chú

VN-250318-2#&18032025#& FORM E SỐ: E253295693900004 ngày 23/06/2025

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp

Phân loại chỉ thị của Hải quan

Số quản lý người sử dụng

00007

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan

Trưởng HQCK cảng Sài Gòn khu vực 1

Ngày cấp phép

24/06/2025 17:15:01

Ngày hoàn thành kiểm tra

24/06/2025 17:11:40

Phân loại thẩm tra sau thông quan

Ngày phê duyệt BP

/ /

Ngày hoàn thành kiểm tra BP

/ /

Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu

Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

Thông tin trung chuyển

1

Địa điểm

Ngày đến

/ /

~

Ngày khởi hành

/ /

2

/ /

~

/ /

3

/ /

~

/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

/ /

093
C
T
ỘT T
HƯ
D
NG
H PH

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 107294705600

Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2

Mã loại hình

A11 2 [4]

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

HQSGKV1

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8424

Ngày đăng ký 24/06/2025 13:26:10

Ngày thay đổi đăng ký

Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 84248950

Mã quản lý riêng

Mô tả hàng hóa

Máy rửa lưới in, Model: SC-XWJ265235, Nhà sx: CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD, điện áp 380V, CS: 14KW, năm sx 2025, Hàng mới 100%

Mã phân loại tái xác nhận gì: []

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Trị giá hóa đơn

34.200

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S)

907.73đ.0đ9,5đ52 VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất

C

0% -

Số tiền thuế

VND

Số tiền miễn giảm

VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1)

1

SET

Số lượng (2)

1

PCE

Đơn giá hóa đơn

34.200 USD SET

Trị giá tính thuế(M)

-

Đơn giá tính thuế 907.73đ.0đ9,5đ52 - VND - SET

Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Nước xuất xứ

CN - CHINA - B05

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	907.73đ.0đ9,5đ52	VND	VB235
	Thuế suất	8%		Số lượng tính thuế
	Số tiền thuế	72.đ18.885,5đ52	VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

7150

NG T

NH

HÀNH

TQ MA

CH VU

CTHC

HỒ C

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **107294705600** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **A11 2 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **8424**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **HQSGKV1** Mã bộ phận xử lý tờ khai **01**
 Ngày đăng ký **24/04/2025 13h2dđ10** Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>

Mã số hàng hóa **84d03910** Mã quản lý riêng
 Mô tả hàng hóa **Máy mài dao tự động, Model là SCS2500, Nhà sx là CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,LTD, điện áp 380V, CS là 3KW, năm sx là 2025, Hàng mới 100%** Mã phân loại tái xác nhận gi: []

Số của mục khai khoản điều chỉnh
 Trị giá hóa đơn **7.200**
 Thuế nhập khẩu
 Trị giá tính thuế(S) **191.102.330,4348 VND**
 Số lượng tính thuế
 Thuế suất **C 0% - VND**
 Số tiền thuế **VND**
 Số tiền miễn giảm **VND**
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) **1 SET**
 Số lượng (2) **1 PCE**
 Đơn giá hóa đơn **7.200 USD SET**
 Trị giá tính thuế(M) **-**
 Đơn giá tính thuế **191.102.330,4348 - VND - SET**
 Mã áp dụng thuế tuyệt đối
 Nước xuất xứ **CN - CHINA - B05**
 Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB235
	Trị giá tính thuế	191.102.330,4348	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	15.288.184,4348	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		



SHIPPER
CÔNG TY
CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY CO.,
LTD
No: 8-4 Gongyuan Road, Xuebu Town
Industrial Park, Jintan District,
Changzhou City, Jiangsu Province,
China

CONSIGNEE
NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO.,
LTD
12/14/18 49 STREET, QUARTER 7,
HIEP BINH CHANH WARD, THU DUC
CITY, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Tel:+84-577-86290707*

NOTIFY PARTY, Carrier not to be responsible for failure to notify
NGOC THOM TRADING AND SERVICE CO.,
LTD
12/14/18 49 STREET, QUARTER 7,
HIEP BINH CHANH WARD, THU DUC
CITY, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Tel:+84-577-86290707*

WAYBILL
NON NEGOTIABLE

VOYAGE NUMBER
0XKLVS1NC
WAYBILL NUMBER
CMZ1630408

EXPORT REFERENCES



CARRIER: CMA CGM Asia Shipping Pte. Ltd.
Head Office: #15-01 The Metropolis, Tower 1
9 North Buona Vista Drive, Singapore 138588
Tel: (65) 6278 9000 - Fax: (65) 6278 4900

PRE CARRIAGE BY*		PLACE OF RECEIPT*		FREIGHT TO BE PAID AT		NUMBER OF ORIGINAL WAYBILLS		
				SHENZHEN		ZERO (0)		
VESSEL		PORT OF LOADING		PORT OF DISCHARGE		FINAL PLACE OF DELIVERY*		
CNC PUMA		SHEKOU		HO CHI MINH (CAT LAI)		*****		
MARKS AND NOS	NO AND KIND	DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS AS STATED BY SHIPPER SHIPPER'S LOAD STOW AND COUNT SAID TO CONTAIN				GROSS WEIGHT	TARE	MEASUREMENT
CONTAINER AND SEALS	OF PACKAGES							

CMAU8791197
SEAL M0495819
N/M

1 x 40HC 3 PALLETS

SCREEN WASHING MACHINE HS:8424.89
FULLY AUTOMATIC KNIFE SHARPENING MACHINE
HS:8460.39
MANUAL SCREEN PRINTING TABLE HS:8451.80
SIZING DEVICE HS:8443.91
TEST PRINTING FRAME (400X600) MM HS:8442.50
SCREEN MESH HS:5911.20

*E-mail: KETOANNGOCTHOM2@GMAIL.COM
Tax code: 0309391503
**Post code: 213235
Tel: +86-519-82668166
E-mail: 1486892285@QQ.COM
Tax code: 913204133295693904

KGS 1100.000 KGS 3700 CBM 32.620

FREIGHT PREPAID

Continued on Next Sheet Sheet 1 of 2

ADDITIONAL CLAUSES

Said to contain

This Waybill is governed by the Terms and Conditions available on the CNC website (www.cnc-line.com) which the Merchant has read and accepted. The carrier is entitled to deliver the cargo to the Consignee, after payment of any outstanding Freight, on provision of proper proof of identity without the need to produce or surrender a copy of this Sea Waybill.

Shippers stow, load and count

Demurrage and detention payable by the Merchant as per the Carrier's tariff available on the web site www.cnc-line.com, or in any of his agency. However if special free time conditions are granted, then rates applicable as per general tariff grid shall start from the day following the last free day.

For the purpose of the present carriage, clause 14(2) shall exclude the application of the York/Antwerp rules, 2004

The shipper acknowledges that the Carrier is authorized to carry the goods identified in this bill of lading on the deck of any vessel and in taking remittance of this bill of lading the Merchant (including the shipper, the consignee and the holder of the bill of lading, as the case may be) confirms his express acceptance of all the terms and conditions of this bill of lading and expressly confirms his unconditional and irrevocable consent to the carriage of the goods on the deck of any vessel

Mis-declaration of cargo weight endangers crew, port workers and vessels' safety. Your cargo may be weighed at any place and time of carriage and any mis-declaration will expose you to claims for all losses, expenses or damages whatsoever resulting thereof and be subject to freight surcharge

Following the exceptional measures adopted by various governments in relation with the outbreak of COVID-19 virus and the operational constraints resulting thereof, the Merchants are hereby notified that the carriage of cargo may be disrupted or delayed. Cargo may not be loaded on the intended vessel and may be on forwarded to the port of destination on any alternative vessel at Carrier's sole discretion. Furthermore in case of disruption of ports' operations, the cargo may be discharged in an alternative port without notice and - subject to availability - be on forwarded to the original intended port of destination. Carrier reserve its rights to accomplish the bill of lading in any alternative port. All additional costs, including but not limited to storage, demurrage, plugging, monitoring at the alternative discharge port or extra on forwarding costs, shall be on Merchant's account and payable before delivery and the carrier shall have no liability whatsoever for any loss or damage resulting thereof

RECEIVED by the Carrier from the Shipper in apparent good order and condition (unless otherwise noted herein) the total number or quantity of containers or other packages or units indicated above by the Merchant for carriage, subject to all the terms hereof and tariff for the relevant trade, from the place of receipt or the port of loading, whichever applicable, to the port of discharge or place of delivery whichever applicable. This Waybill is deemed to be a contract of carriage as defined in Article I (b) of the Hague Rules and Hague Visby Rules although this is not a document of title to the Goods.

DELIVERY will only be made on Payment of all Freight and Charges and to the named Consignee or any third party nominated by the Consignee by written instruction to the Carrier or his Agent, unless the Shipper instructs otherwise prior to delivery. The rights and liabilities arising according to the terms hereof shall (without prejudice to any rule of common law and status) become binding between the Carrier and Consignee as if this agreement has been made between them and the Shipper guarantees on receipt of this Waybill that he has accepted it on his own behalf, on behalf of the Consignee and the Owner of the Goods, and warrants that he has authority to do so.

LAW AND JURISDICTION

i) Governing Law Insofar as anything has not been dealt with by the terms and conditions of this Bill of Lading, Singapore law shall apply. Singapore law shall in any event apply in interpreting the terms and conditions hereof.

ii) Jurisdiction All disputes relating to this Bill of Lading shall be determined by the Courts of Singapore to the exclusion of the jurisdiction of the courts of any other country provided always that the Carrier may in its absolute and sole discretion invoke or voluntarily submit to the jurisdiction of the Courts of any other country which, but for the terms of this Bill of Lading, could properly assume jurisdiction to hear and determine such disputes, but shall not constitute a waiver of this provision in any other instance.

iii) Notwithstanding i) and ii), if Carriage includes Carriage to, from or through a port in the United States of America, the Merchant may refer any claim or dispute to the United States District Court for the Southern District of New York in accordance with the laws of the United States of America.

This Waybill is issued subject to the C.M.I. Uniform Rules for Sea Waybills.

The contract evidenced by this Sea Waybill is subject to the terms, conditions, exceptions, limitations and liberties (including those relating to pre-carriage and on-carriage) set out in and incorporated by the Carrier's Bill of Lading. The terms of the Carrier's Applicable Tariff are incorporated herein.

PLACE AND DATE OF ISSUE SHENZHEN 19 JUN 2025

SIGNED FOR THE SHIPPER

*APPLICABLE ONLY WHEN THIS DOCUMENT IS USED AS A COMBINED TRANSPORT BILL OF LADING

SIGNED FOR THE CARRIER CMA CGM Asia Shipping Pte. Ltd.
BY CMA CGM SHENZHEN
as agents for the carrier CMA CGM Asia Shipping Pte. Ltd.



WAYBILL NON NEGOTIABLE

VOYAGE NUMBER
0XKLV51NC
WAYBILL NUMBER
CMZ1630408

PRE CARRIAGE BY*		PLACE OF RECEIPT*		FREIGHT TO BE PAID AT		NUMBER OF ORIGINAL WAYBILLS	
				SHENZHEN		ZERO (0)	
VESSEL		PORT OF LOADING		PORT OF DISCHARGE		FINAL PLACE OF DELIVERY*	
CNC PUMA		SHEKOU		HO CHI MINH (CAT LAI)		*****	
MARKS AND NOS CONTAINER AND SEALS	NO AND KIND OF PACKAGES	DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS AS STATED BY SHIPPER SHIPPER'S LOAD STOW AND COUNT SAID TO CONTAIN			GROSS WEIGHT CARGO	TARE	MEASUREMENT

1 X 40HC
3 PALLETS
SAY THREE PALLETS

DISCHARGE PORT AGENT:
CMA CGM VIETNAM JSC
NO 81-85 HAM NGHI STREET,
NGUYEN THAI BINH WARD, DISTRICT 1

HO CHI MINH CITY
VIET NAM
TEL: 0084-8-39148400 FAX: 0084-8-39151716

Shipped on Board CNC PUMA 19-JUN-2025 . As agents for the
Carrier

[Signature]

Weight in Kgs Total: 1 CONTAINER(S) Continued From Previous Sheet Sheet 2 of 2 1100.000 3700 32.620
SHIPPERS DECLARED VALUE
SUBJECT TO EXTRA FREIGHT AS PER TARIFF AND THE CARRIER'S B/L TERMS & CONDITIONS



ADDITIONAL CLAUSES

Merchant is reminded that in case of discrepancy between the Verified Gross Mass (VGM) sent to the Carrier, or the weight declared to the Carrier for non-containerized cargo, and the weight declared by the Merchant in any shipping instruction or otherwise weighted during the Carriage, the Carrier shall be entitled to charge the fees referred to in clause 25(5) of the Bill of Lading.

Merchant consents to the Carrier sharing information and data contained in the Bill of Lading and/or related to the performance of the Carriage of the Goods with third parties, including but not limited to digital supply chain platforms.

PLACE AND DATE OF ISSUE	SHENZHEN	19 JUN 2025	SIGNED FOR THE CARRIER CMA CGM Asia Shipping Pte. Ltd. BY CMA CGM SHENZHEN as agents for the carrier CMA CGM Asia Shipping Pte. Ltd.
SIGNED FOR THE SHIPPER			<i>[Signature]</i>
*APPLICABLE ONLY WHEN THIS DOCUMENT IS USED AS A COMBINED TRANSPORT BILL OF LADING			

Vietcombank: VCB DONG DONG NAI-TRU SO CN
Department: DICH VU KHACH HANG
Date: 25-03-2025

Teller: 0017.000148



MIT-103 SINGLE CUSTOMER CREDIT TRANSFER

TRANSFER REFERENCE NUMBER

0125032531377873

32A: VALUE DATE, CURRENCY, INTERBANK SETTLED AMOUNT

250325USD10,397.74

:50K: Ordering customer

/0001027349624

NGOC THOM TRADING AND SERVICE

CO., LTD

12/14/18 STREET NO.49, GROUP 7, HIEP

BINH CHANH WARD, THU DUC, HCM CITY, VN

:52A: ORDERING INSTITUTION

BFTVVNVX087

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOR

:56A: INTERMEDIARY INSTITUTION

CHASUS33

JPMORGAN CHASE BANK, N.A.

:57A: ACCOUNT WITH INSTITUTION

ABOCCNBJ

AGRICULTURAL BANK OF CHINA, THE

:59: BENEFICIARY CUSTOMER

/10625014040007151

CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY

CO.,LTD

NO.8-4 GONGYUAN RD, IP, XUEBU TOWN,

JINTAN, CHANGZHOU CITY, JIANGSU, CHINA

:70: REMITTANCE INFORMATION

NGOC THOM PAYMENT 20 PCT OF CTR VN-

250318-1 18/03/25, INV VN-250322-1

22/03/25 AND 20PCT CTR VN-250318-2

18/03/2025, INV VN-250322-2 22/03/25

:71A: DETAILS OF CHARGES

OUR

:72: SENDER TO RECEIVER INFORMATION

/ACC/AGRICULTURAL BANK OF CHINA,

//BEIJING HEADOFFICE

Teller

Bui Thi Huyen Thu

For Vietcombank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐÔNG ĐỒNG NAI
PHÒNG DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

Vietcombank: VCB DONG DONG NAI-TRU SO CN

Department: DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

Teller: 0017.000188

Date: 24-07-2025

TNHH

MT 103 SINGLE CUSTOMER CREDIT TRANSFER

DỊCH VỤ

TRANSFER REFERENCE NUMBER

012402532805877

57A: VALUE DATE, CURRENCY, INTERBANK SETTLED AMOUNT

250724USD23,802.26

:50K: Ordering customer

/0001027349624

NGOC THOM TRADING AND SERVICE
CO., LTD

12/14/18 49 STREET, QUARTER 7, HIEP
BINH WARD, HOCHIMINH CITY, VIETNAM

:52A: ORDERING INSTITUTION

BFTVVNVX087

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOR

:56A: INTERMEDIARY INSTITUTION

CHASUS33

JPMORGAN CHASE BANK, N.A.

:57A: ACCOUNT WITH INSTITUTION

ABOCCNBJ

AGRICULTURAL BANK OF CHINA, THE

:59: BENEFICIARY CUSTOMER

/10625014040007151

CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY
CO., LTD

NO.8-4 GONGYUAN RD, IP, XUEBU TOWN,
JINTAN, CHANGZHOU CITY, JIANGSU, CHINA

:70: REMITTANCE INFORMATION

NGOC THOM TRADING AND SERVICE
PARTIAL PAYMENT FOR CONTRACT NO VN-
250318-2 DATE 18/03/2025, COMMERCIAL
INVOICE VN-250620-1 DATE 20/06/2025

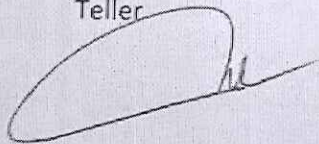
:71A: DETAILS OF CHARGES

OUR

:72: SENDER TO RECEIVER INFORMATION

/ACC/AGRICULTURAL BANK OF CHINA
//BEIJING HEADOFFICE

Teller



Bui Thi Huyen Thu

For Vietcombank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐÔNG ĐỒNG NAI
PHÒNG DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

Vietcombank: VCB DONG DONG NAI-TRU SO CN

Branch: DICH VU KHACH HANG

Date: 26/09/2025

Teller: 0017.000132



MT 163 SINGLE CUSTOMER CREDIT TRANSFER

20: TRANSFER REFERENCE NUMBER

0126092533472361

:32A: VALUE DATE, CURRENCY, INTERBANK SETTLED AMOUNT

250926USD4,860.00

:50K: Ordering customer

/0001027349624

NGOC THOM TRADING AND SERVICE
CO., LTD++

12/14/18 STREET 49, QUARTER 69, HIEP
BINH WARD, HOCHIMINH CITY, VIETNAM

:52A: ORDERING INSTITUTION

BFTVNVX087

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOR

:56A: INTERMEDIARY INSTITUTION

CHASUS33

JPMORGAN CHASE BANK, N.A.

:57A: ACCOUNT WITH INSTITUTION

ABOCCNB

AGRICULTURAL BANK OF CHINA, THE

:59: BENEFICIARY CUSTOMER

/10625014040007151

CHANGZHOU ZHENGLONG MACHINERY
CO., LTD++

NO.8-4 GONGYUAN RD, IP, XUEBU TOWN,
JINTAN, CHANGZHOU CITY, JIANGSU, CHINA

:70: REMITTANCE INFORMATION

NGOC THOM PMT THE REST OF CONTRACT
VN-250318-2 DATE 18/03/2025, COMMERC
IAL INVOICE VN-250620-1 DATE 20/06/
2025, APPENDIX CONTRACT 31/07/2025

:71A: DETAILS OF CHARGES

OUR

:72: SENDER TO RECEIVER INFORMATION

/ACC/AGRICULTURAL BANK OF CHINA,
//BEIJING HEADOFFICE

Teller

Bui Thi Huyen Thu

For Vietcombank

